

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
13	547	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Bicefzidim 2g	VD-21983-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 3	39.480	39.480	39.480		Giá cao so 1 với thuốc cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
13	548	Ceftazidim 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Vitazidim 2g	VD-19986-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	25.048	25.200	24.800	4			2015
13	549	Ceftazidim 2g	Bột pha tiêm	2g	TV-Zidim 2g	VD-18397-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	22.551	28.000	21.800	5			2015
13	550	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Tenamyd-ceftazidim e 2000	VD-19448-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	22.348	32.586	21.420	6			2015
13	551	Ceftazidim	Bột pha dung dịch tiêm	2g	Pasvin	VD-16463-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Bột pha dung dịch tiêm	Lọ	Nhóm 3	21.945	21.945	21.945	1			2015
13	552	Ceftazidim 0,5 g	Thuốc bột pha tiêm	500 mg	Vitazidim 0,5g	VD-19061-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	17.300	17.300	17.300		Giá cao so 1 với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
13	553	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Zidimbiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratórios Almiro S.A - đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19937-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.945	24.400	16.000		Giá cao so 8 với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
14	554	Ceftizoxim	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxime 1g	16019/QLD-K	Swiss - Taiwan	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	77.000	77.000	77.000	1			2015
14	555	Ceftizoxime natri	Bột pha tiêm	1g	Fizoti Inj	VN-11579-10	Yoo Young Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	71.685	75.000	64.900	19			2015
14	556	Ceftizoxime	Bột pha tiêm	1g	FIZOTI Inj	VD-1157-10	Yoo Young Pharm	Korea	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	69.300	69.300	69.300	1			2015
14	557	Ceftizoxime	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxime	16019/QLD-KD	Swiss Pharmaceutical	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	64.559	98.000	45.000	9			2015
14	558	Ceftizoxim 1g (dạng Ceftizoxim natri)		1g	Ceftizoxim 1g	VD-13975-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	64.000	64.000	64.000		Giá cao so 1 với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
14	559	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Varucefa (SXNQ của Shinpoong Pharm. CO., Ltd; Địa chỉ: 434-4 Moknae-dong, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	VD-20368-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	59.600	59.600	59.600		Giá cao so 2 với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
14	560	Ceftizoxim 1g (dạng Ceftizoxim natri)		1g	Ocumia 1g	VD-12974-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1g thuốc bột pha tiêm + 10ml nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	40.000	40.000	40.000		Giá cao so 2 với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
14	561	Ceftizoxim	Bột pha tiêm, IM-IV	1g	Ceftizoxim 1g	VD-17035-12	VCP- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	27.762	99.000	24.100	9			2015
14	562	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Midazoxim 1g	VD-20452-14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	26.770	28.840	24.855	16			2015
14	563	Ceftizoxim	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, IM-IV	1g	Ceftizoxim VCP	VD-17036-12	VCP- Việt Nam	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	25.321	25.400	24.300	2			2015
14	564	Ceftizoxim 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftizoxim	VD-18775-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 3	23.656	29.000	23.500	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
14	565	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Varucefa	VD-19683-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	86.680	93.975	75.200	12	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
14	566	Ceftizoxim	Thuốc bột pha tiêm	2g	VARUCEFA	VD-19683-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	84.000	84.000	84.000	1	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
14	567	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2 g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Ceftizoxim 2g	VD-21699-14	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	80.288	97.000	71.900	12	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
14	568	Ceftizoxime sodium	Bột pha tiêm	500mg	Phillebicel 500mg (SXNQ của: Huons CO.,Ltd)	VD-17780-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	53.902	62.000	47.800	16	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
15	569	Ceftriaxon sodium	Thuốc bột tiêm	1g	CEFTRIVIDI 1g	VD-16598-12	VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml Hộp 10 lọ	Chai	Nhóm 3	11.550	11.550	11.550	1			2015
15	570	Ceftriaxon 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Rocephin 1g I.V.	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10 ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.400	27	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
15	571	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e Gerda 1g/100ml	VN-16696-13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	48.500	48.500	48.500	1	Giá cao hơn thuốc cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	572	Ceftriaxon	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	1g	Cetrimaz 1 gam	VD-5797-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	Lọ	Nhóm 3	47.291	47.980	46.700	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
15	573	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Cetrimaz	VD-21962-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml, hộp 10 lọ kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	44.903	48.720	39.900	7	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
15	574	Ceftriaxone	tiêm	1g	CEFTRIAZONE-LDP 1g	VN-10608-12	LDP Laboratorios Torlan S.A. -	Tây Ban Nha	H/100 lọ + dung môi, Bột, Tiêm	Lọ	Nhóm 1	36.000	36.000	36.000	1			2015
15	575	Ceftriaxone Natri	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e-LDP 1g	VN-10608-10	LDP Laboratorios Torlan S.A.	Spain	Hộp 100 lọ bột + 100 lọ nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	29.900	29.900	29.900	1			2015
15	576	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Abitrax	VN-16899-13	Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l.	Italia	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	29.000	29.000	29.000	2			2015
15	577	Ceftriaxone	Bột pha tiêm	1g	Tartriakson 1g H1	VN-5594-10	Tarchominskie Zakłady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna	Ba Lan	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	28.602	28.980	28.350	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	578	Ceftriaxone disodium	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon Normon 1g	VN-14549-12	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống nước cất	Lọ	Nhóm 1	28.332	33.075	27.000	6			2015
15	579	Ceftriaxone 1g	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Tercef 1g	VN-17628-14	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 1	27.320	32.000	23.940	11			2015
15	580	Ceftriaxone sodium	Bột vô khuẩn pha tiêm	1g	Bromfex	VN-11496-10	SIC "Borshchahivskiy Chemical-Pharmaceutical Plant" CJSC	Ukraine	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 2	26.000	26.000	26.000	1			2015
15	581	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e Panpharma	VN-14834-12	Panpharma	France	Hộp 25 lọ	Lọ	Nhóm 1	23.409	27.000	22.490	22			2015
15	582	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Aridone 1g	VN-17698-14	Karnataka Antibiotics & Pharmaceuticals Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	19.800	19.800	19.800	1			2015
15	583	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Triaxobiotic 1000 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19010-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	17.168	19.500	14.490	13			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	584	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Medazolin	VN-11145-10	Asia Pharm. IND. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	Lọ		16.800	16.800	16.800	1			2015
15	585	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Nectram-1g	VN-15337-12	M/s Nectar Lifescience Limited.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	16.640	21.000	13.500	5			2015
15	586	Ceftriaxon sodium	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Ceftriaxon - KMP	VN-15304-12	JSC "Kievmedpreparat"	Ukraine	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	16.230	25.000	16.000	2			2015
15	587	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Cefonen	VN-15963-12	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	15.995	21.000	14.994	3			2015
15	588	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Spreacef (SXNQ: của Affordable Quality Pharmaceuticals)	VD-18237-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	15.558	15.680	15.000	3			2015
15	589	Ceftriaxon natri	Bột pha tiêm	1g	TV- Ceftri 1g	VD-17583-12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	13.770	13.770	13.770	1			2015
15	590	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Bột pha tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	1g	Celetran	VN-18621-15	Nectar Lifescience Limited (Unit-VI)	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	12.594	15.000	12.000	4			2015
15	591	Ceftriaxon 1g dưới dạng Ceftriaxon Natri		1g	Ceftriaxon Glomed	VD-15697-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1,2 g thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	10.079	10.079	10.079	1			2015
15	592	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxon e 1g	VN-12699-11	Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	9.450	9.450	9.450	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	593	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon Natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hacefxone 1g	VD-18728-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 3	9.369	9.870	9.240	6			2015
15	594	Ceftriaxone*	lọ	1g	Viadacef	VD-16613-12	VCP	Việt Nam	H/10	Lọ	Nhóm 3	9.350	11.550	9.030	8			2015
15	595	Ceftriaxon 1g (dưới dạng Ceftriaxon natri)		1g	Ceftriamid	VD-12300-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	9.282	9.282	9.282	3			2015
15	596	Ceftriaxon natri tương ứng 1g Ceftriaxon		1g	Ceftriaxone 1g	VD-13448-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	9.282	9.282	9.177	20			2015
15	597	Ceftriaxon-1g-Lọ bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1g	CEFTRIONE 1G	VD-16214-12	Việt Nam - Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1g, thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 3	9.144	12.894	8.880	12			2015
15	598	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Tenamyd-Ceftriaxon e 1000	VD-19449-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	9.088	10.500	9.000	5			2015
15	599	Ceftriaxon*	Hộp 10 lọ bột pha dung dịch tiêm 1g, Tiêm	1g	Ukcef	VN-6549-08	Shandong Lukang Pharmaceutical Co., Ltd	Shandong Lukang Pharmaceutical Co., Ltd	Hộp 10 lọ bột pha dung dịch tiêm 1g, Tiêm	Lọ	Nhóm 5	8.350	8.350	8.350	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	600	Ceftriaxone natri	Bột pha tiêm	1g	Faldixon	VN-10925-10	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ và 1 ống	Lọ	Nhóm 5	7.852	7.950	7.850	2			2015
15	601	Ceftriaxone Sodium	Bột pha tiêm	1g	Ceftriject inj	VN-9260-09	Qilu Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	7.800	7.800	7.800	1			2015
15	602	Ceftriaxone 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Rocephin 250mg I.V.	VN-17037-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 5ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	13	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
15	603	Ceftriaxon 0,25 g		250mg	Vicixon	VD-15016-11	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	13.615	17.995	11.550	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
15	604	Ceftriaxone Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	2g	Ceftriaxon Stragen 2g	VN-10108-10	Mitim s.r.l.	Italia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.705	115.000	96.500	9	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
15	605	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Tumtex	VN-17183-13	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
15	606	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Triaxobioti c 2000 (SXNQ: Labesfal laboratório s Almiro S.A- đ/c3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19454-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	48.691	55.986	34.800	10	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
15	607	Ceftriaxon Natri	Bột pha tiêm	2g	Ronlla 2g	VN-12416-11	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	36.738	36.800	36.000	2	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
15	608	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Triaxobioti c 500 (CSNQ: Labesfal Laboratori os Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19011-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	18.326	22.500	15.330	4	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
16	609	Cefuroxime Natri	Bột pha dung dịch truyền	1,5g	Danaroxime	VN-15270-12	Panpharma	France	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	95.745	106.050	79.450	3	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	610	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	1,5g	Shincef	VD-20365-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	57.700	57.700	57.700	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
16	611	Cefuroxim	Bột pha tiêm	1,5g	Biofumsym	14691/QLD-ĐK	Polpharma S.A - Ba lan	Ba lan	Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	53.700	53.700	53.700	1			2015
16	612	Cefuroxime natri	Bột pha tiêm	1,5g	Cefaxil 1,5g	VN-13989-11	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	49.628	53.000	41.500	3			2015
16	613	Cefuroxim-1500mg-Lọ bột pha tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1,5g	BIOFUMOKSYM	VN-8462-09	Ba Lan Pharmaceutical works Polpharm S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	46.742	52.000	44.940	5			2015
16	614	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 1,5g	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	1,5g	Cefuroxime Actavis 1,5g	VN-17805-14	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 1	46.625	54.601	43.800	16			2015
16	615	Cefuroxim	1500mg	1,5g	Medaxetine 1,5g	VN-8237-09	Medochemie Ltd-Cyprus		Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	45.481	46.300	45.000	2			2015
16	616	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri) 1500mg	Bột pha tiêm	1,5g	Ropegold	VN-18749-15	Facta Farmaceutici S.p.A	Italia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	44.130	45.675	44.000	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	617	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1500mg	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Cefurofast 1500 (CSNQ: Labesfal laboratório s Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19936-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	42.548	46.600	40.488	14			2015
16	618	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	1,5g	Bifumax 1,5g	VD-21232-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 15ml	Lọ	Nhóm 3	36.960	36.960	36.960	1			2015
16	619	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Tenamyl-Cefuroxim e 1500	VD-19453-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	33.934	43.890	18.000	3			2015
16	620	Cefuroxim natri (tương đương 1,5g Cefuroxim)		1,5g	Negacef 1,5gam	VD-9694-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ x 1,5 gam bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	31.000	31.000	31.000	1			2015
16	621	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Vicroxim 1,5g	VD-18780-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 5 lọ, 10 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	20.500	20.500	20.500	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	622	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	1,5g	Rofuroxime (SXNQ của Samchundang Pharma. CO., Ltd; địa chỉ: 904-1, Shangshin-ri, Hyangnam-Myun, Hwaseong-City, Gyeonggi-Do, Korea	VD-19218-13	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	18.516	21.945	16.800	21			2015
16	623	Cefuroxim natri tương đương Cefuroxim 1,5g/lọ		1,5g	Cefuroxime 1,5g	VD-14336-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	18.106	23.580	17.493	9			2015
16	624	Cefuroxim	Tiêm/bột pha tiêm	1,5g	Peletinat 1.5g	VD-16888-12	Euviopharm	Việt Nam	Hộp/lọ	Lọ	Nhóm 5	10.150	10.150	10.150	1			2015
16	625	Cefuroxime axetil	Cốm pha huyền dịch uống	125 mg	Zinnat Suspension	VN-9663-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 10 gói	Gói	BDG	15.021	15.022	15.000	28			2015
16	626	CEFUROXIME	Gói	125 mg	Cefustad kid	VD-9686-09	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 10 gói 4g, thuốc cốm pha dung dịch uống - Uống	Gói	Nhóm 2	6.201	7.500	6.000	3			2015
16	627	Cefuroxim 125mg; gói 3,5g	gói thuốc bột 3,5g. hộp 24 gói	125 mg	Haginat 125	VD-9263-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	gói thuốc bột 3,5g. hộp 24 gói	Gói	Nhóm 4	3.183	3.500	1.980	4			2015
16	628	Cefuroxim	Thuốc bột	125 mg	Bifumax 125	VD-16851-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 gói 4g	Gói	Nhóm 4	2.882	3.650	2.289	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	629	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125 mg	Thuốc bột uống	125 mg	Quincef 125	VD-18466-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,8g	Gói	Nhóm 4	2.558	2.650	2.550	3			2015
16	630	Cefuroxim	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	125 mg	NEGACEF 125	VD-6458-08	Pymepharco	Việt Nam	Hép 10 gói	Gói	Nhóm 3	2.100	2.100	2.100	1			2015
16	631	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	125 mg	Midancef 125	VD-19903-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g	Gói	Nhóm 4	1.970	2.140	1.932	16			2015
16	632	Cefuroxim axetil tương đương Cefuroxim 125mg/ gói		125 mg	Ceftume 125	VD-15785-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 gói bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	1.953	1.953	1.953	1			2015
16	633	Cefuroxim 125mg (dưới dạng Cefuroxim axetil 150,4mg)		125 mg	Cefuroxim 125	VD-13902-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha.	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 4	1.758	1.970	1.586	8			2015
16	634	Cefuroxim	Uống, thuốc bột	125 mg	Cefuroxim e 125mg	VD-6798-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g bột pha hỗn dịch	Gói	Nhóm 3	1.746	1.900	1.533	7			2015
16	635	Cefuroxim 125mg		125 mg	Cefuroxim 125mg	VD-11147-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g thuốc bột	Gói	Nhóm 3	1.589	1.678	1.535	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	636	Cefuroxim 125 mg dưới dạng Cefuroxim axetil		125 mg	Furacin 125	VD-13357-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 gói, 30 gói x 3g thuốc bột dùng uống. Thùng carton đựng 100 hộp	Gói	Nhóm 3	1.509	1.616	1.295	25			2015
16	637	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	125 mg	Zinnat tablets 125mg	VN-10260-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	6.156	6.157	6.150	8			2015
16	638	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Viên nén bao phim	125 mg	Quincef 125	VD-20958-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	3.266	3.490	2.850	4			2015
16	639	Cefuroxim	Uống	125 mg	Cefuroxim e125mg	VD-6797-09	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.861	2.037	1.848	2			2015
16	640	Cefuroxime axetil	Cốm pha huyền dịch uống	125 mg/5ml; 50ml	Zinnat Suspension	VN-9663-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 chai	Chai	BDG	121.617	121.617	121.617	10			2015
16	641	Cefuroxim 125mg (dạng Cefuroxim axetil)		125mg	Zanimex 125mg	VD-13438-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2g thuốc bột	Gói	Nhóm 2	7.581	7.581	7.581	1			2015
16	642	Cefuroxim		125mg	Tamifuxim	VD-10409-10	Tipharco	Việt Nam	Gói	Gói	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	2			2015
16	643	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	125mg/5ml	Quincef 125mg/5ml	VD-21433-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 chai 38g bột pha hỗn dịch uống	Chai	Nhóm 3	40.250	40.250	40.250	1	Giá cao so với dạng gói	Phụ lục 4	2015
16	644	Cefuroxim	Hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Cefuroxim e 125mg/5ml	VD-6799-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha hỗn dịch; Lọ 60ml	Chai	Nhóm 3	40.737	41.370	35.800	4	Giá cao so với dạng gói	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	645	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Midancef 125mg/5ml	VD-19904-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 4	39.816	41.000	36.000	11	Giá cao so với dạng gói	Phụ lục 4	2015
16	646	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1g	Actixim 1g	VD-18721-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp x 1 lọ, 10 lọ, 25 lọ x 1 g	Lọ	Nhóm 3	88.888	90.000	80.000	5	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
16	647	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Cefurofast 250 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19005-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	19.479	20.160	17.000	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
16	648	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Uống -Viên	250mg	Zinnat tablets 250mg	VN-5372-10	VN-5372-10	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	BDG	13.166	13.166	13.150	24			2015
16	649	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	pms-Zanimex 250mg	VD-20746-14	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	7.560	7.560	7.560	2	Giá cao so với thuốc cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	650	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Kaderox-250	VN-8495-09	Health 2000 Inc	Canada	Hộp 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 1	7.500	7.500	7.500	1			2015
16	651	Cefuroxim		250mg	Bio-dacef 250mg	VN-9460-09	Polpharma	Poland	H/10	Viên	Nhóm 1	7.350	7.350	7.350	1			2015
16	652	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Xorimax Tab 250mg 10's	VN-18958-15	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	7.219	7.219	7.219	1			2015
16	653	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Xorimax 250mg	VN-9849-10	Sandoz GmbH.	Austria	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	7.131	7.245	6.883	12			2015
16	654	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	viên nén bao phim (Alu/alu) - Uống	250mg	Cefustad 250mg	VD-9684-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/02 x 05 viên nén bao phim (Alu/alu)	Viên	Nhóm 2	6.920	6.920	6.920	1	Giá cao so với thuốc cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
16	655	Cefuroxim	Hộp 2 vỉ x 5viên nén bao phim, uống	250mg	Bio-dacef	VN-8460-09	Pharmaceutical s Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 5viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 1	6.836	7.350	6.700	11			2015
16	656	Cefuroxim 250mg (dạng Cefuroxim axetil)		250mg	Negacef 250	VD-11873-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên bao phim	Viên	Nhóm 2	5.400	5.400	5.400	1			2015
16	657	Cefuroxim	Uống	250mg	Zentonacef	VD-9197-09	XNDP 150 - Việt Nam	Việt Nam	viên/vỉ	Viên	Nhóm 3	5.200	5.200	5.200	1	Giá cao so với thuốc cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
16	658	Cefuroxim acetil		250mg	Furocap 250	VD-7001-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	4.095	4.095	4.095	1			2015
16	659	Cefuroxim Acetil	Viên nénbao phim	250mg	G-Xtil-250	VN-11830-11	Gracure Pharmaceutical s Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.381	4.500	3.100	9	Giá cao	Phụ lục 4	2015
16	660	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Alkoxime-250	VN-9739-10	M/s. Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.324	3.490	2.979	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	661	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Cezimate 250 mg	VD-20881-14	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	3.000	3.000	3.000	2			2015
16	662	Cefuroxim	v/5 h/10 viên nén bao phim; uống	250mg	Haginat 250	VD-7872-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	v/5 h/10 viên nén bao phim; uống	Viên	Nhóm 4	2.615	2.787	2.309	6			2015
16	663	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Quincef 250	VD-20959-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	2.500	2.500	2.500	1			2015
16	664	Cefuroxim		250mg	Bifumax 250	VD-10085-10	Bidipharm 1-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	2.289	2.289	2.289	1			2015
16	665	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Cefurimaxx 250	VD-22144-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.050	2.050	2.050	1			2015
16	666	Cefuroxim axetil	Viên nén bao phim	250mg	Cefuroxim 250mg	VD-17418-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.033	2.100	1.764	6			2015
16	667	Cefuroxim axetil (tương đương 250mg Cefuroxim)		250mg	Cefuroxim 250mg	VD-12011-10	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim. Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	1.998	3.770	1.600	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	668	Cefuroxim 250mg dưới dạng Cefuroxim axetil 301mg		250mg	Tamifuxim 250	VD-8763-09	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 5	1.940	1.940	1.940	1			2015
16	669	Cefuroxim	Viên nén uống	250mg	Zil mate 250	VD-17324-12	Sinh học y tế Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 4	1.920	1.920	1.920	1			2015
16	670	Cefuroxim axetil	Viên nén dài bao phim	250mg	Cefuroxim 250mg	VD-17955-12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	1.675	1.995	1.610	14			2015
16	671	Cefuroxim 250mg	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	250mg	Cefuroxim e 250mg	VD-6800-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.646	1.760	1.554	25			2015
16	672	Cefuroxim	Uống.Vne	250mg	Cefuroxim TVP	VD-10490-10	TV.Pharm	Việt Nam	Hộp	Viên	Nhóm 3	1.633	1.650	1.630	2			2015
16	673	Cefuroxim-250mg-viên/vỉ	Uống	250mg	Cefuroxim 250	VD-8587-09	Pharimexco-Việt Nam	Việt Nam	H/4 vỉ/5	Viên	Nhóm 3	1.619	1.780	1.558	5			2015
16	674	Cefuroxim 250 mg dưới dạng Cefuroxim axetil		250mg	Furacin 250	VD-13358-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 5 viên nén dài bao phim. Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim. Thùng carton đựng 100 hộp	Viên	Nhóm 3	1.592	1.615	1.592	2			2015
16	675	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Travinat 250mg	VD-20875-14	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên;	Viên	Nhóm 3	1.544	1.850	1.480	14			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	676	Cefuroxim	Hộp 2 vỉ x 5 Viên nén dài bao phim, Uống	250mg	Cefuroxim 250mg	VD-7387-09	Xí nghiệp DP 150-Bộ Quốc Phòng/Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 Viên nén dài bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1			2015
16	677	Cefuroxim acetyl tương đương 250mg Cefuroxim		250mg	Zinmax - Domesco 250mg	VD-11918-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.489	1.494	1.470	4			2015
16	678	Cefuroxim acetyl tương đương Cefuroxim 250mg		250mg	Vanmenol	VD-14113-11	Xí nghiệp Dược phẩm 150-Công ty Dược & TTBYT Quân đội	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.400	1.400	1.400	1			2015
16	679	Cefuroxim 500 mg (dưới dạng Cefuroxim Natri)	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Cefuroxim 500 mg	VD-17997-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 5 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; Hộp 1 lọ thuốc bột tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	22.498	24.000	18.450	4	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
16	680	Cefuroxim 500 mg dưới dạng Cefuroxim Natri		500mg	Cefuroxim e 0,5g	VD-12301-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.500	14.990	13.965	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
16	681	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Zinnat tablets 500mg	VN-10261-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	21.173	24.589	12.774	31	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
16	682	Cefuroxim Axetil, Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	500mg	Pulracef - CV 500	VN-9765-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	19.000	19.000	19.000	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	683	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	500mg	Nilibac 500	VN-15366-12	Square Cephalosporins Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	14.800	14.800	14.800	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
16	684	Cefuroxim	Viên	500mg	Cefustad 500mg	VD-9685-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	14.478	14.500	12.900	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
16	685	Cefuroxime Axetil	Viên nén phân tán	500mg	Dectisal	VN-15033-12	Health Care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.490	13.839	11.970	7	Giá cao	Phụ lục 4	2015
16	686	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Xorimax 500mg	VN-9850-10	Sandoz GmbH.	Austria	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	11.923	12.774	10.080	17			2015
16	687	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Medaxetine 500mg	VN-15976-12	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	10.983	10.983	10.983	1			2015
16	688	Cefuroxim 500mg (dạng Cefuroxim axetil)		500mg	Negacef 500	VD-11874-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên bao phim	Viên	Nhóm 2	8.900	8.900	8.900	1			2015
16	689	Cefuroxim acetil		500mg	Furocap 500	VD-7002-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	7.409	9.500	7.077	2			2015
16	690	Cefuroxime axetil	Viên nén bao phim	500mg	Pulracef - 500	VN-13794-11	Micro Labs Limited	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	6.000	6.000	6.000	1			2015
16	691	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	500mg	G-Xtil-500	VN-11831-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	5.859	7.000	5.400	3			2015
16	692	Cefuroxim Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Alkoxime-500	VN-10372-10	M/s. Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	5.382	6.500	4.979	7			2015
16	693	Cefuroxim 500mg (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Viên nén bao phim	500mg	Haginat 500	VD-17849-12	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	4.589	4.589	4.589	2			2015
16	694	Cefuroxim-500mg-viên/vỉ	Uống	500mg	BIFUMAX 500	VD-10086-10	Việt Nam - Bidiphar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	3.864	3.864	3.864	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	695	Cefuroxim 500mg dưới dạng Cefuroxim axetil 602mg		500mg	Tamifuxim 500	VD-8764-09	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	3.600	3.600	3.600	1			2015
16	696	Cefuroxim	Uống, viên	500mg	Cefuroxim 500	VN-15391-11	US Pharma USA - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; uống	Viên	Nhóm 2	3.200	3.200	3.200	1			2015
16	697	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Zanmite 500 mg	VD-19885-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	3.091	3.200	2.940	5			2015
16	698	Cefuroxim 500mg (dưới dạng Cefuroxim axetil)		500mg	Cefuroxim axetil 500	VD-12962-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	2.966	3.016	2.929	5			2015
16	699	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Oralfuxim 500	VD-19761-13	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp dược phẩm 150	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.908	3.070	2.751	5			2015
16	700	Cefuroxime	Viên nén bao phim, Uống	500mg	Cefuromid 500	VD-8671-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.835	2.835	2.835	1			2015
16	701	Cefuroxim	Uống	500mg	CEFUROXIM TVP	VD-10491-10	TV.PHARM Việt Nam	Việt Nam	H 2v * 10v	Viên	Nhóm 3	2.830	2.830	2.830	2			2015
16	702	Cefuroxim	H 4 vỉ x 5 viên nén	500mg	Cefuroxim 500mg	VD-8588-09	Cty CPDP Cửu Long (Pharimexco) - Việt Nam	Việt Nam	H 4 vỉ x 5 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.807	2.818	2.780	5			2015
16	703	Cefuroxim 500mg	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	500mg	Cefuroxim e 500mg	VD-6801-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.781	3.066	2.748	23			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	704	Cefuroxim axetil	Viên nén dài bao phim	500mg	Cefuroxim 500mg	VD-17529-12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.751	2.948	2.640	11			2015
16	705	Cefuroxim acetyl tương đương 500mg Cefuroxim		500mg	Zinmax - Domescio 500mg	VD-11919-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domescio	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	2.749	3.286	2.573	30			2015
16	706	Cefuroxim 500 mg dưới dạng Cefuroxim acetyl		500mg	Furacin 500	VD-13359-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 5 viên nén dài bao phim. Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim. Thùng carton đựng 100 hộp	Viên	Nhóm 3	2.719	2.760	2.718	2			2015
16	707	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Travinat 500mg	VD-19501-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Chai 100 viên, 200 viên	Viên	Nhóm 3	2.607	2.949	2.580	13			2015
16	708	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri)	Tiêm truyền - lọ	750mg	Zinacef	VN-10706-10	VN-10706-10	Italia	Hộp 1 lọ bột pha tiêm hoặc truyền	Lọ	BDG	44.431	44.431	44.400	24			2015
16	709	Cefuroxim sodium	Thuốc bột pha tiêm	750mg	VIDFU	VN-14349-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	German y	Hộp 1 lọ, hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 2	33.600	33.600	33.600	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	710	Cefuroxim Natri		750mg	Cefuroxim Stada 750 mg	VD-8208-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 lọ x 750 mg bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	31.500	31.500	31.500	1			2015
16	711	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	750mg	Tarsime	VN-14823-12	Tarchomin Zakalady Farmaceutyczne "Polfa" Spolka Akcyjna	Poland	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	31.500	31.500	31.500	1			2015
16	712	Cefuroxim natri	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Thuốc tiêm Cefuroxim e	VN-13854-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 1	31.200	31.200	31.200	1			2015
16	713	CEFUROXIME	Lọ	750mg	CEFUROXIME ACTAVIS 750 mg	VN-5814-08	Balkanpharma	BULGARIA	Hộp 5 lọ bột pha tiêm 750 mg Cefuroxime	Lọ	Nhóm 1	31.010	31.500	27.000	3			2015
16	714	Cefuroxim natri	Bột pha tiêm	750mg	Medaxetine	VN-10398-10	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ hoặc 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	30.611	34.996	29.400	2			2015
16	715	Cefuroxim 750mg	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	750mg	Biofumoksym	VN-8463-09	Pharmaceuticals works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 01 lọ	Lọ	Nhóm 1	30.039	35.000	27.900	8			2015
16	716	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 750 mg	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Negacef 750mg	VD-20039-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml, hộp 10 lọ kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	27.622	35.700	27.000	3			2015
16	717	Cefuroxim sodium	Bột pha tiêm	750mg	Cefules 750mg	VN-10676-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 2	25.900	27.300	25.200	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	718	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	750mg	Cefuroxime Panpharma	VN-14390-11	Laboratoires Panpharma	France	Hộp 1 lọ bột	Lọ	Nhóm 1	23.986	39.500	22.490	14			2015
16	719	Cefuroxim	Hộp 10 lọ x 750mg, thuốc tiêm bột, tiêm	750mg	Bifumax 750	VD-9336-09	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 750mg, thuốc tiêm bột, tiêm	Lọ	Nhóm 3	20.696	25.000	13.986	5			2015
16	720	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Widixim (SXNQ: của Affordable Quality Pharmaceuticals)	VD-18245-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 2	17.042	19.000	15.780	5			2015
16	721	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefurofast 750 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A- đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19006-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	16.641	23.100	14.700	16			2015
16	722	Cefuroxime natri	Bột pha tiêm	750mg	Cefaxil 750mg	VN-13990-11	Lupin Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	15.940	27.500	13.000	4			2015
16	723	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim	VD-18232-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 lọ, hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	12.600	12.600	12.600	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
16	724	Cefuroxim 0,75g dưới dạng cefuroxim natri		750mg	Cefuroxim e 0,75g	VD-12302-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	12.042	12.600	10.818	8			2015
16	725	Cefuroxim		750mg	Rogam	GC-0127-11	Phil Inter Pharma	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	11.800	11.800	11.800	1			2015
16	726	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim sodium) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Tenamyd-cefuroxim 750	VD-19452-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	11.228	13.020	9.450	13			2015
16	727	Cefuroxim 750 mg (dưới dạng cefuroxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim 750mg	VD-17998-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; hộp 01 lọ thuốc bột tiêm+ 01 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	10.617	11.550	10.300	16			2015
16	728	Cefuroxim 0,75 g (dưới dạng cefuroxim natri)	Thuốc bột pha tiêm	750mg	Cefuroxim VCP	VD-17999-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; hộp 01 lọ thuốc bột tiêm+ 01 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	10.329	11.200	9.990	4			2015
16	729	Cefuroxime natri	Bột pha tiêm	750mg	Gucabo Inj.	VN-9703-10	Kyung Dong Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	9.900	9.900	9.900	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	730	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1g	Meronem (CSDG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814-Switzerland/ CSDG2: AstraZeneca UK Limited- Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A	Italia	Hộp 1 lọ 30 ml; Hộp 10 lọ 30ml	Lọ	BDG	803.721	803.723	803.600	22	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
18	731	Meropenem 1g		1g	Pimenem 1g	VD-12527-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	601.481	700.000	560.000	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
18	732	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	1g	Pizulen	VN-16249-13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	531.935	690.000	478.800	7			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	733	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Medozopen 1g	VN-16323-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	462.692	480.000	462.000	2			2015
18	734	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1g	Tiepanem 1g	VN-18440-14	Facta Farmaceutici S.p.A	Italia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	353.472	390.000	325.000	6			2015
18	735	Meropenem	Tiêm	1g	MERUGOLD	VN-18267-14	Acs Dobfar S.p.A Oltalia	Italia	Hộp 10 lọ 20ml	Lọ		335.886	464.000	325.000	12			2015
18	736	Meropenem	Bột pha tiêm	1g	Ronem 1000mg	VN-10929-10	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	215.250	215.250	215.250	1			2015
18	737	Meropenem 1g	Bột pha tiêm	1g	Ropenem 1g	VN-16891-13	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	201.600	201.600	201.600	2			2015
18	738	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1000mg	Bột pha tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	1g	Winmero-1000 Injection	VN-17914-14	Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	190.416	198.000	185.000	2			2015
18	739	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	1g	Romapen 1g	VN-11450-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	185.200	198.000	182.000	2			2015
18	740	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm / tiêm truyền tĩnh mạch	1g	Peremest 1000 mg	VN-17779-14	Sandoz Private Ltd.	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	184.956	199.615	177.538	9			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	741	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	1g	DBL Meropenem for Injection 1g	VN-12312-11	Orchid Healthcare (A Division of Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	178.500	178.500	178.500	1			2015
18	742	Meropenem*	Bột pha tiêm	1g	Meropenem 1000 Glomed	VD-16487-12	Glomed - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 25 lọ, 100 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	155.000	155.000	155.000	1			2015
18	743	Meropenem	Hộp/lọ, bột pha tiêm, tiêm truyền	1g	Carmero 1g	VD-16880-12	Euviopharm - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/lọ	Lọ	Nhóm 5	150.000	150.000	150.000	1			2015
18	744	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Mizapenem 1g	VD-20774-14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	114.272	131.901	109.830	16			2015
18	745	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri) 1500mg;	Bột pha tiêm	1g	Alpenam 1000mg	VN-15708-12	Alembic Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	92.458	99.000	89.000	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	746	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	Meronem (CSDG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814-Switzerland/ CSDG2: AstraZeneca UK Limited-Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A	Italia	Hộp 1 lọ 20 ml; Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	BDG	464.373	464.373	464.373	23	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
18	747	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	500mg	Pizulen	VN-16250-13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	300.200	357.000	265.800	11			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	748	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha tiêm	500mg	Medozopen 500mg	VN-16324-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	296.657	309.500	295.000	2			2015
18	749	Meropenem 500 mg		500mg	Pimenem	VD-8969-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 lọ x 600 mg bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	285.000	285.000	285.000	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
18	750	Meropenem (dưới dạng Meropenem hydrat) 0,5g	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	500mg	Meiunem 0,5g	VN-18374-14	Nipro Pharma Corporation Odate Plant	Japan	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	211.727	215.000	206.000	3			2015
18	751	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm / tiêm truyền tĩnh mạch	500mg	Peremest 500 mg	VN-17780-14	Sandoz Private Ltd.	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	152.330	162.743	144.900	6			2015
18	752	Meropenem 500mg	Bột pha tiêm	500mg	Ropenem 500mg	VN-16892-13	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	152.250	152.250	152.250	3			2015
18	753	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm	500mg	Sanbemeronsan 0.5	VN-10728-10	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	145.000	145.000	145.000	1			2015
18	754	Meropenem Trihydrate	Bột pha tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	500mg	DBL Meropenem for Injection 500mg	VN-12313-11	Orchid Healthcare (A Division of Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	144.915	147.000	144.900	4			2015
18	755	Meropenem	Bột pha tiêm	500mg	Ronem 500mg	VN-10930-10	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	142.841	156.975	140.700	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
18	756	Meropenem, natri carbonate	Bột pha tiêm	500mg	Nopen	VD-17779-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	113.850	113.850	113.850	1			2015
18	757	Meropenem 500 mg dưới dạng hỗn hợp bột Meropenem và Natri carbonat		500mg	Meropenem 500 Glomed	VD-15700-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 674 mg thuốc bột pha tiêm (Tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	72.982	75.000	72.000	7			2015
18	758	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 0,5g	Bột pha tiêm	500mg	Mizapenem 0,5g	VD-20773-14	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	72.002	93.870	69.489	15			2015
18	759	Meropenem*	Bột pha tiêm	500mg	Carmero 0,5 g	VD-16879-12	Euviopharm	Việt Nam	hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	70.300	70.300	70.300	1			2015
18	760	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate) 500mg	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg	Alpenam 500mg	VN-16434-13	Alembic Limited	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	65.872	69.000	54.000	3			2015
19	761	Ciprofloxacin 500mg; Tinidazol 600mg		600mg + 500mg	Ciprex	VD-12890-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	5.968	6.000	5.964	3			2015
19	762	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 30mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/10ml	Ciprofloxacin	VD-19552-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 3	3.730	3.730	3.730	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	763	Ciprofloxacin Hydrochloride monohydrate	Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciloxan	VN-10719-10	s.a.Alcon-Couvreur n.V.	Belgium	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 1	68.999	69.000	68.999	16			2015
19	764	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 3mg/ml (0,3%w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Nancifam	VN-16634-13	Farmak JSC.	Ukraine	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	38.192	38.500	38.000	2			2015
19	765	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid) 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt và nhỏ tai	0.3%/ 5ml	Ciplox	VN-17292-13	Cipla Ltd	India	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	18.047	21.400	16.000	8			2015
19	766	Ciprofloxacin HCL	Thuốc nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Prolaxi Eye Drops	VN-13997-11	Atco Laboratories Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	13.600	13.600	13.600	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
19	767	Ciprofloxacin	Hộp 1 lọ x 5ml thuốc tra mắt	0.3%/ 5ml	Hadolmax	VD-7975-09	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml thuốc tra mắt	Lọ	Nhóm 3	3.900	3.900	3.900	1			2015
19	768	Ciprofloxacin 15mg (dưới dạng Ciprofloxacin HCl 17,5mg)		0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-15205-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 chai 5ml thuốc nhỏ mắt, tai	Lọ	Nhóm 3	3.266	4.500	2.625	5			2015
19	769	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 15mg	Thuốc nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-19322-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 3	3.089	3.885	2.730	35			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	770	Ciprofloxacin	Hộp/lọ; Dung dịch nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Ciprofloxacin 0,3%	VD-16830-12	Công ty DP 3/2	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	2.791	3.663	2.730	11			2015
19	771	Ciprofloxacin	dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg	Aristin-C	VN-15021-12	Anfarm hellas S.A	Greece	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	66.599	67.000	65.000	6			2015
19	772	Ciprofloxacin lactate	Dung dịch tiêm	200mg	Ciprofloxacin Lactate injection	VN-15660-12	Shandong Hualu Pharmaceutical Co.,Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	10.263	10.500	9.500	7			2015
19	773	Ciprofloxacin 200mg	Hộp 01 chai Dung dịch tiêm truyền	200mg	civox	VN-9104-09	Popular Infusions Ltd.	Bangladesh	Hộp 01 chai	Chai	Nhóm 5	6.808	7.000	6.500	7			2015
19	774	Ciprofloxacin lactate	Dịch truyền	200mg/100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	BDG	246.945	246.960	245.800	32	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
19	775	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Furect I.V	VN-9510-10	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Hộp 1 lọ hoặc 10 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	70.781	97.000	68.000	14			2015
19	776	Ciprofloxacin	Tiêm truyền, dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin Polpharma	VN-18952-15	Pharmaceutical Works Polpharma S.A - Poland	Ba Lan	Chai 100ml	Chai	Nhóm 1	69.249	71.925	68.000	2			2015
19	777	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin-hameln 2mg/ml	VN-17331-13	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 100ml; hộp 5 lọ 100ml; hộp 10 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	68.000	68.000	68.000	8			2015
19	778	Ciprofloxacin	Hộp 1chai 100ml dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Cipazy	VN-5483-10	Marck Biosciences Limited	India	Hộp 1chai 100ml dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Nhóm 2	21.053	35.000	13.600	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	779	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Ciprofloxacin	VN-9621-10	Claris Lifesciences Limited	India	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	Nhóm 2	16.326	18.000	10.900	9			2015
19	780	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Biocip	VN-9620-10	Claris Lifesciences Limited	India	Chai nhựa 100ml	Chai	Nhóm 2	11.338	12.600	10.395	13			2015
19	781	Ciprofloxacin	Dịch truyền	200mg/100ml	Tarvicipro	VN-15262-12	Shijiazhuang No. 4 Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai thủy tinh 100ml, hộp 1 chai nhựa 100ml	Chai	Nhóm 5	11.003	13.500	7.600	3			2015
19	782	Ciprofloxacin	Dịch truyền	200mg/100ml	Ciprofot	VN-11379-10	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	8.190	8.190	8.190	1			2015
19	783	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Citopcin injection 200mg/100ml	VN-10185-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Korea	Túi nhựa dẻo chứa 100ml	Túi	Nhóm 5	115.377	175.000	86.100	3	Dạng đóng gói giá cao (đóng gói)	Phụ lục 3	2015
19	784	Ciprofloxacin	Dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Sterile ciprofloxacin 2mg/ml	VN-14976-12	ACS Dobfar info SA	Switzerland	Túi nhựa PVC 100ml bao bên ngoài bởi 1 túi nhôm	Túi	Nhóm 1	102.697	112.000	98.700	3			2015
19	785	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	200mg/100ml	Ciprinol 200mg/100ml solution for intravenous infusion	VN-17885-14	KRKA, D.D, Novo Mesto	Slovenia	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	63.000	63.000	63.000	5			2015
19	786	Ciprofloxacin	Tiêm truyền/dung dịch	200mg/100ml	CIPROFLOXACIN KABI	VD-20943-14	Fresenius Kabi Bidiphar - Việt Nam	Việt Nam	T/48	Chai	Nhóm 3	16.265	20.800	15.559	52			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	787	Ciprofloxacin	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	200mg/20ml	Proxacin 1%	VN-15653-12	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	135.726	136.500	134.000	21			2015
19	788	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 200mg/ 20ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/20ml	Logiflox 200	VD-19469-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml	Ống	Nhóm 3	82.445	85.000	75.999	7			2015
19	789	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Ciprofloxacin Infusion	VN-12905-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 200ml	Chai	Nhóm 2	154.854	165.000	145.000	25	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100ml	Phụ lục 4	2015
19	790	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 400mg/ 200ml	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Logiflox 400	VD-18768-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 200ml	Chai	Nhóm 3	93.189	95.000	92.000	11	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100ml	Phụ lục 4	2015
19	791	Ciprofloxacin	Tiêm truyền	400mg/200ml	Ciprofloxacin Polpharma túi 200ml	VN-18952-15	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	POLAND	Túi PE 200ml	Túi	Nhóm 1	209.000	209.000	209.000	2	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100ml	Phụ lục 4	2015
19	792	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Citopcin injection 400mg/200ml	VN-10186-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Korea	Túi nhựa dẻo chứa 200ml	Túi	Nhóm 5	151.935	151.935	151.935	1	Dạng đóng gói giá cao (đóng gói)	Phụ lục 3	2015
19	793	Ciprofloxacin	Viên nén bao phim	500 mg	Cenpro	VD-18125-12	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	583	588	567	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	794	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Ciprobay 500	VN-14009-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	13.913	13.913	13.860	32	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
19	795	Ciprofloxacin HCL	Viên nén bao phim	500mg	Bloci	VN-11672-11	Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A.	Portugal	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	11.109	11.500	10.500	3	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
19	796	Ciprofloxacin hydrochlorid	Viên nén bao phim	500mg	Viprolox 500	VN-12510-11	Aegis Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	8.875	9.975	6.000	4			2015
19	797	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Medopiren 500mg	VN-16830-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	4.557	4.662	4.385	10			2015
19	798	Ciprofloxacin	Viên bao film	500mg	Pycip 500 mg	VD-7336-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.691	3.192	2.247	12			2015
19	799	Ciprofloxacin 500mg		500mg	SaViCipro	VD-11691-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	1.279	1.375	1.250	4			2015
19	800	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Lufocin	VD-19261-13	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC); Hộp 1 chai 100 viên (chai nhựa HDPE)	Viên	Nhóm 3	910	910	910	1			2015
19	801	Ciprofloxacin 500mg dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid		500mg	Amfacin	VD-15706-11	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	820	820	819	26			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	802	Ciprofloxacin 500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	500mg	Scanax 500	VD-9061-09	LD Stada/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	761	840	735	17			2015
19	803	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Microluss	VN-16843-13	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	741	750	700	5			2015
19	804	Ciprofloxacin	Viên/vi	500mg	Scanax 500	VD-22676-15	Công ty TNHH Liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim uống	Viên	Nhóm 2	737	737	737	1			2015
19	805	Ciprofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxacin Tablets USP 500mg	VN-15526-12	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	735	735	735	2			2015
19	806	Ciprofloxacin HCL tương đương 500mg Ciprofloxacin		500mg	Dorociplo	VD-12584-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	730	730	730	2			2015
19	807	Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxacin 500	VD-19323-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	705	714	651	2			2015
19	808	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Recipro 500	VN-13495-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên		651	651	651	1			2015
19	809	Ciprofloxacin	viên nén	500mg	Sepratis	VD-7054-09	SPM	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	600	600	600	2			2015
19	810	Ciprofloxacin 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	500mg	Ciprofloxacin 500mg	VD-16642-12	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	580	580	580	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	811	Ciprofloxacin	Viên bao film	500mg	Ciprofloxacin	VD-10353-10	Quangpharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 3	547	620	500	14			2015
19	812	Ciprofloxacin	viên nén	500mg	Ciprofloxacin DNA	VD-6955-09	Cty CP Dược VTYT Nghệ An	Việt Nam	Hộp 10vỉ /10viên	Viên	Nhóm 3	536	536	536	1			2015
19	813	Ciprofloxacin	Viên	500mg	CIPROFLOXACIN	VD-10772-10	CÔNG TY TNHH DP ĐẠT VI PHÚ	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	530	550	520	2			2015
19	814	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Cifga	VD-20549-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	525	576	495	14			2015
19	815	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (500mg)	500mg	Ciprofloxacin	VD-16382-12	Kh, nh H&A/ Vi&T Nam	Việt Nam	Hép 10 v&đ x10 vi&#n	Viên	Nhóm 3	513	542	510	12			2015
19	816	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Dophacipro	VD-18627-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	512	900	505	6			2015
19	817	CIPROFLOXACIN	Viên	500mg	AGICIPRO	VD-9302-09	AGIMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	510	515	510	2			2015
19	818	Ciprofloxacin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, Uống	500mg	Cophacip	VD-16749-12	Xí nghiệp DP 150-Cty CP Armepharco/Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	502	510	495	4			2015
19	819	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Ciprofloxacin 500mg	VD-20634-14	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		500	500	500	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
19	820	Ciprofloxacin Hydrochloride	viên nén bao phim	750mg	Recipro 750	VN-13496-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.900	2.900	2.900	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
19	821	Ciprofloxacin 750 mg	Viên nén bao phim	750mg	Ciprofloxacin	VD-19237-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.982	2.050	1.900	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
20	822	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%/5ml	Rotifom	VN-13146-11	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	34.797	34.797	34.797	1			2015
20	823	Levofloxacin	Nhỏ mắt	0,5%/5ml	Philevomele's eye drops	VN-11257-10	Hanlim Pharma	Korea	Hộp/1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	30.721	36.037	29.730	6			2015
20	824	Levofloxacin	Dd nhỏ mắt	0,5%/5ml	Levobact 0,5% eye drops	VN-5539-10	Micro Labs Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	23.978	24.000	23.900	9			2015
20	825	Levofloxacin 0,5%/5ml	Hộp 1 lọ 5ml dd nhỏ mắt	0,5%/5ml	Levoquin 0,5%	VD-5801-08	Pymepharco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml dd nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	3.807	27.300	2.000	2			2015
20	826	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%;5ml	Cravit Ophthalmic Solution 5mg/ ml	VN-05621-10	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Japan	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ		81.482	81.482	81.482	1			2015
20	827	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 25 mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%;5ml	Levoquin 0,5%	VD-22282-15	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	27.300	27.300	27.300	1			2015
20	828	Levofloxacin hydrochloride	thuốc tiêm	100mg	Sonertiz	VN-14542-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 4 lọ	Chai	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	829	Levofloxacin hydrochloride, sodium chloride	thuốc tiêm	200mg/100ml	Sonertiz	VN-14543-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 5	50.000	50.000	50.000	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
20	830	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	250mg	Cravit I.V	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 50ml	Chai	BDG	124.500	124.500	124.500	3			2015
20	831	Levofloxacin 250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	250mg	TAVANIC INF 250MG	VN-11311-10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 50ml	Chai	BDG	124.043	162.650	123.000	22			2015
20	832	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	250mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Chai 50ml	Chai	Nhóm 2	53.022	62.000	48.000	5			2015
20	833	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	250mg	Levocil IV	VN-8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakistan	Chai 50ml	Chai	Nhóm 5	43.399	45.000	29.878	6			2015
20	834	Levofloxacin*	Thuốc tiêm truyền	250mg	AMFLOX	VN-1657-13	Mark- India	India	Hộp 1 chai	Lọ	Nhóm 2	58.800	58.800	58.800	1			2015
20	835	Levofloxacin 250mg	viên nén	250mg	Cravit tab 250	VN-17415-13	Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd.	Thailand	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	BDG	23.659	23.660	23.650	7			2015
20	836	Levofloxacin 250 mg		250mg	Levoquin 250	VD-12523-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 4 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	5.862	6.950	5.145	24			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	837	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23 mg) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Levofloxacin 250	VD-21557-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.576	3.675	3.500	3			2015
20	838	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	250mg	Teravox-250	VN-14747-12	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	1.761	1.777	1.600	2			2015
20	839	Levofloxacin hemihydrat	Viên nén dài bao phim	250mg	Quivonic 250	VD-17554-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.651	1.800	1.650	2			2015
20	840	Levofloxacin	Uống	250mg	TURBOFLOX	VD-20352-13	Công ty Liên doanh Meyer OBPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	932	1.850	800	3			2015
20	841	Levofloxacin 250mg		250mg	Levofloxacin	VD-13029-10	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim (vỉ nhôm/nhôm và nhôm/PVC)	Viên	Nhóm 3	831	848	823	4			2015
20	842	Levofloxacin	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	250mg	Ceteco Leflox 250	VD-17196-12	Dược TW3 - VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	750	830	707	7			2015
20	843	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lefloinfusion	VN-11715-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 100ml	Chai	Nhóm 2	252.028	260.000	234.000	20	Giá cao hơn BDG	Phụ lục 5	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	844	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Cravit I.V	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 100ml	Chai	BDG	200.500	200.500	200.500	4	Thuốc BDG giá cao so với BDG cùng hoạt chất	Phụ lục 6	2015
20	845	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Tavanic 500mg/100ml	VN-11312-10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lã 100ml	Chai	BDG	181.188	250.727	179.000	28	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
20	846	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lobitzo	VN-12959-11	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Hộp 1 chai hoặc 10 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	99.263	130.000	86.982	7			2015
20	847	Levofloxacin hemihydrat. 512,46mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Fanlodo	VN-18227-14	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 100ml; hộp 10 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	88.532	94.000	85.000	16			2015
20	848	Levofloxacin 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Loviza 500	VD-19470-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	Nhóm 3	72.830	79.000	32.390	6			2015
20	849	Levofloxacin hemihydrate	Dịch truyền	500mg	H2K Levofloxacin Infusion 500mg/100ml	VN-11532-10	Health 2000 Inc.	Canada	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	72.000	72.000	72.000	1			2015
20	850	Levofloxacin 500mg		500mg	Levofloxacin	VD-11241-10	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 3	64.839	105.000	59.850	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	851	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	500mg	RESLEVO I.V	VN-17912-14	Marck Biosciences Ltd.	India	Hộp 1 chai 100 ml	Chai	Nhóm 2	54.000	54.000	54.000	1			2015
20	852	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Levoflex	VN-14505-12	Claris Lifesciences Limited	India	Lọ 100ml	Chai	Nhóm 2	52.720	68.000	45.000	14			2015
20	853	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 5mg/ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	500mg	Novocress Infusion	VN-17336-13	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	47.381	47.381	47.381	1			2015
20	854	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 2	46.083	48.300	44.940	8			2015
20	855	levofloxacin 500mg/100ml		500mg	Quinvonic	VD-12394-10	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ 100ml thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 3	44.500	44.500	44.500	1			2015
20	856	Levofloxacin		500mg	Getzlox 750mg/150ml	VN-9223-09	Getz pharma	Pakistan	Chai 100ml	Chai	Nhóm 5	42.000	42.000	42.000	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	857	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	500mg	Alembic Lamiwin	VN-17812-14	Marck Biosciences Limited	India	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 2	38.000	38.000	38.000	1			2015
20	858	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	500mg	Levovil IV	VN-8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakistan	Chai 100ml	Chai	Nhóm 5	36.084	46.000	31.000	8			2015
20	859	Levofloxacin hemihydrat	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Sanbelevocin	VN-13529-11	PT Sanbe Farma	Indonesia	Túi 100ml	Túi	Nhóm 2	103.483	105.000	102.000	2	Thuốc có dạng đóng gói giá cao	Phụ lục 3	2015
20	860	Levofloxacin	Dịch tiêm truyền	500mg	levobac	VN-9105-09	Popular Infusions Ltd.- Bangladesh	Popular Infusions Ltd.- Bangladesh	01 túi / hộp	Túi	Nhóm 5	30.747	36.000	27.000	11			2015
20	861	Levofloxacin 500mg		500mg	Cravit Tab 500mg S's	VN-9169-09	Daiichi- Sankyo (Nhật Bản)	Japan		Viên	BDG	37.950	37.950	37.950	3			2015
20	862	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Tavanic	VN-10551-10	Sanofi Winthrop Industrie	France	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	BDG	37.593	46.088	36.950	23			2015
20	863	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Volfacine	VN-18793-15	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 1	30.220	33.048	29.500	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	864	Levofloxacin 500 mg		500mg	Levoquin 500	VD-12524-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 4 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	9.187	10.000	5.775	21			2015
20	865	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Loviza 500	VD-19020-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	6.601	8.200	6.000	10			2015
20	866	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46 mg) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Levofloxacin 500	VD-21558-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.725	4.725	4.725	1			2015
20	867	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Sharolev	VN-16050-12	Sharon Bio-Medicine Ltd.,	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.160	4.160	4.160	1			2015
20	868	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Levofloxacin tablets 500mg	VN-10909-10	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	3.390	3.390	3.390	1			2015
20	869	Levofloxacin	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim, uống	500mg	Levofloxacin Stada 500mg	VD-9028-09	Liên doanh Stada-VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 2	2.968	3.000	2.790	4			2015
20	870	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Terlev-500	VN-11599-10	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	2.692	3.150	2.500	14			2015
20	871	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Olecine-500	VN-11490-10	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.630	2.630	2.630	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	872	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Teravox-500	VN-14748-12	Micro Labs Limited	India	Hộp 20 hộp nhỏ x 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	2.546	2.840	2.470	6			2015
20	873	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	500mg	Tigeron Tablets 500mg	VN-14245-11	M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	2.500	2.500	2.500	1			2015
20	874	Levofloxacin	Viên nén bao phim	500mg	Levofloxacin 500mg	VN-13258-11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.240	2.240	2.240	1			2015
20	875	Levofloxacin	Viên nén	500mg	Lefvox 500	VD-10777-10	Công ty TNHH Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 7 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	1			2015
20	876	Levofloxacin 500mg		500mg	Loximat	VD-12215-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	1.345	1.995	1.134	6			2015
20	877	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Vacoflox L	VD-18428-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vacopharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	951	1.128	929	3			2015
20	878	Levofloxacin	Viên nén dài bao phim	500mg	Levocef 500	VD-17901-12	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	940	945	930	7			2015
20	879	Levofloxacin hemihydrate	viên nén dài bao phim	500mg	Kaflovo	VD-17469-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	859	1.450	815	17			2015
20	880	Levofloxacin	Uống.Vnbf	500mg	Ceteco Leflox 500	VD-17197-12	TW 3	Việt Nam	Hộp	Viên	Nhóm 3	831	1.080	804	12			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	881	Levofloxacin	Nhỏ mắt, dung dịch	5mg/5ml	Cravit 5mg/ml	VN-5621-10	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Japan	Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	81.481	81.482	80.000	38			2015
20	882	Levofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	5mg/5ml	Levobact 0.5% eye drops	VD-5539-10	microlabs	India	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 5	22.800	22.800	22.800	1			2015
20	883	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Cravit I.V	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 150ml	Chai	BDG	326.941	385.000	325.000	14			2015
20	884	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Loviza 750	VD-19022-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 150ml	Chai	Nhóm 3	151.670	185.000	138.000	9	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2015
20	885	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Amflox	VN-16571-13	Marck Biosciences Limited	India	Chai 150ml	Chai	Nhóm 2	116.435	120.000	83.500	7			2015
20	886	Levofloxacin 500mg	Hộp 1 chai x 100ml dung dịch tiêm truyền	750mg	Levocil IV	VN-8665-09	M/s CCL Pharmaceuticals	Pakistan	Chai 150ml	Chai	Nhóm 5	81.698	99.750	72.990	12			2015
20	887	Levofloxacin		750mg	Getzlox 750mg/150ml	VN-9223-09	Getz pharma	Pakistan	Chai 150ml	Chai	Nhóm 5	72.408	105.000	70.000	5			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
20	888	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/150ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	750mg	Levogolds	VN-18523-14	ACS Dobfar info SA	Switzerland	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150 ml dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	Nhóm 1	270.889	280.000	249.000	7	Dạng bào chế, giá cao; giá cao hơn 2 lần so với thuốc hàm lượng 500mg	Phụ lục 3	2015
20	889	Levofloxacin hemihydrate	Viên nén bao phim	750mg	Tigeron Tablets 750mg	VN-14246-11	M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	14.219	17.000	13.200	9			2015
20	890	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	750mg	Loviza 750	VD-19021-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	10.125	10.500	10.000	2			2015
20	891	Levofloxacin	H 2 vỉ x 5Viên nén bao phim	750mg	Amlevo 750 mg	VD-9318-09	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	H 2 vỉ x 5Viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	9.576	11.000	9.555	3			2015
21	892	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	20mg	Taxotere	VN2-128-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ x 1ml	Chai	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.248	1	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
21	893	Docetaxel 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	80mg	Taxel-CSC 80mg/2ml	VN2-228-14	S.C. Sindan-Pharma S.R.L.	Rumani	Hộp 1 vỉ chứa 1 lọ dung dịch đậm đặc 80mg/2ml và 1 lọ dung môi 6,5ml	Hộp	Nhóm 1	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
22	894	Oxaliplatin 100mg/20ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Eloxatin	VN2-126-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.985	9.154.986	9.154.985	7	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
22	895	Oxaliplatin	Bột pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Oxaliplatin "Ebewe"	VN-9647-10	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	2.352.000	2.352.000	2.352.000	1			2015
22	896	OXALIPLATIN	Lọ	100mg	Lyoxatin 100	QLĐB-362-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 3	2.296.279	3.129.000	1.239.000	12	Giá cao so với generic nhóm 1	Phụ lục 5	2015
22	897	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền	100mg	Oxaliplatin	VN-12324-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	2.282.333	3.719.000	1.995.000	2			2015
22	898	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	100mg	Oxaliplatin Hospira 100mg/20 ml	VN-14990-12	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	2.167.995	3.600.000	2.100.000	9			2015
22	899	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đồng khô pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Sindoxplatin 100mg	VN-17210-13	Actavis Italy S.p.A.	Italia	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 1	1.849.455	2.090.000	1.649.000	2			2015
22	900	Oxaliplatin 100mg	Bột đồng khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Oxaliplatin Invagen	VN2-281-14	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Italia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.682.500	1.690.000	1.680.000	3			2015
22	901	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đồng khô để pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Oxaliplatin	VN-16651-13	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 1	1.585.500	1.585.500	1.585.500	1			2015
22	902	Oxaliplatin 100mg	Bột đồng khô pha tiêm	100mg	DBL Oxaliplatin	VN-17003-13	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 1g	Lọ	Nhóm 1	1.532.197	2.100.000	1.323.000	8			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
22	903	OXALIPLATIN	Lọ	100mg	WILFEN 100	VN2-11-13	Mustafa Nevzat Ilac Sanayii A.S	Turkey	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 2	1.468.000	1.468.000	1.468.000	2			2015
22	904	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Oxitan 100mg/20 ml	VN2-82-13	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 2	1.183.683	1.325.000	991.000	7			2015
22	905	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm, truyền tĩnh mạch	100mg	CKDBelloxa injection 100mg	VN2-272-14	Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	1.126.923	1.150.000	1.090.000	2			2015
22	906	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Oxarich (Oxaliplatin)	VN-15771-12	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.105.772	1.344.000	997.500	10			2015
22	907	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Oxaliplatin - Belmed	VN2-289-14	Belmedpreparaty RUE	Republic of Belarus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.044.900	1.044.900	1.044.900	1			2015
22	908	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Atitein Inj. 100mg	VN2-87-13	Kuhnlel Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	744.500	744.500	744.500	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
22	909	Oxaliplatin 150mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	150mg	Oxaliplatin Medac (Cơ sở đóng gói: Medac Gesellschaft für Klinische Spezialpräparate mbH, đ/c: Theaterstrasse 6, 22880 Wedel, Germany)	VN2-75-13	Oncotec Pharma Produktion GmbH	Germany	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	4.346.667	5.680.000	3.680.000		Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
22	910	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm	200mg	O-Plat 200	VN2-183-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 2	3.303.333	4.300.000	3.150.000		Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
22	911	Oxaliplatin 50mg/10ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN2-127-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	8	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
22	912	Oxaliplatin	Bột pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin "Ebewe"	VN-9647-10	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.285.200	1.312.500	1.176.000	2			2015
22	913	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền	50mg	Oxaliplatin	VN-12323-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.254.714	1.399.000	1.197.000	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
22	914	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	50mg	Oxaliplatin Hospira 50mg/10ml	VN-14991-12	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.183.215	1.470.000	1.155.000	9			2015
22	915	OxALIPLATIN	Lọ	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-363-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.171.917	1.249.500	966.000	5	Giá cao so với generic nhóm 1	Phụ lục 5	2015
22	916	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-396-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.083.469	1.197.000	997.500	5	Giá cao so với generic nhóm 1	Phụ lục 5	2015
22	917	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	DBL Oxaliplatin	VN-17004-13	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 500mg	Lọ	Nhóm 1	1.030.581	1.155.000	678.300	3			2015
22	918	Oxaliplatin 5mg/ml	bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin	VN-16191-13	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 50mg để pha 10ml	Lọ	Nhóm 1	788.143	930.000	672.000	3			2015
22	919	Oxaliplatin	50mg	50mg	Wilfen 50	VN2-12-13	Mustafa Nevzat Ilac- Turkey	Turkey	Hộp 1 lọ, Dung dịch tiêm, tiêm	Lọ	Nhóm 2	774.646	796.800	768.000	2			2015
22	920	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô để pha tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin o Actavis (openit)	VN2-70-13	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Italia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	764.536	1.090.000	682.500	8			2015
22	921	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	50mg	Oxaliplatin - Belmed	VN2-290-14	Belmedpreparaty RUE	Republic of Belarus	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	688.545	789.000	568.000	2			2015
22	922	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	50mg	Oxitan 50mg/10ml	VN2-83-13	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 2	626.977	840.000	465.000	5			2015
22	923	Oxaliplatin	Tiêm truyền	50mg	Sunoxiplat	VN2-24-13	Sunpharma-India	India	0 Lọ	Lọ	Nhóm 5	600.000	600.000	600.000	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
22	924	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Oxarich (Oxaliplatin)	VN-15770-12	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	587.685	693.000	512.400	8			2015
22	925	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Planitox	VN-16808-13	Korea United Pharm. Inc.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	575.000	575.000	575.000	2			2015
22	926	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Sindoxplatin 50mg	VN-17211-13	Actavis Italy S.p.A.	Italia	Hộp 1 lọ 50mg	Lọ	Nhóm 2	560.000	560.000	560.000	1			2015
22	927	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Liplatin 50	VN-17876-14	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	540.000	540.000	540.000	1			2015
22	928	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm, truyền tĩnh mạch	50mg	CKDBelloxa injection 50mg	VN2-273-14	Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp.	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	534.786	605.000	490.000	7			2015
22	929	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Yuhanoxaliplatin Injection 50mg	VN-17485-13	Yuhan Corporation	Korea	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	490.217	560.000	450.000	3			2015
23	930	Paclitaxel (dạng polymeric micelle)	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Paxus PM 100mg(nsx 2: Samyang Corporation, Korea)	VN-11277-10	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 5	4.859.969	4.890.000	4.850.000	5			2015
23	931	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	100mg	Anzatax 100mg/16,7ml	VN-12308-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	3.899.241	3.927.000	3.885.000	19	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
23	932	Paclitaxel 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Pataxel	VN-17868-14	Vianex S.A- Nhà máy C	Greece	Lọ 100mg/16,7 ml;	Lọ	Nhóm 1	2.620.000	2.620.000	2.620.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
23	933	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	100mg	Paclitaxelum Actavis	VN-11620-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romani a	Hộp 1 lọ 16,67ml	Lọ	Nhóm 1	1.271.842	1.430.000	1.000.000	3			2015
23	934	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	100mg	Paclitaxin	VN-14065-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 1	1.185.639	1.785.000	546.000	6			2015
23	935	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Paclitaxel "Ebewe"	VN-12433-11	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 1	1.164.634	1.450.000	1.050.488	3			2015
23	936	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolftratshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 100mg/16.7 ml	Lọ	Nhóm 1	1.115.369	1.250.000	1.112.000	5			2015
23	937	Paclitaxel 100mg/16,7ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	100mg	Radical 100	QLĐB-411-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 3	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1			2015
23	938	Paclitaxel 100mg	Dung dịch tiêm 100mg/16,7 ml	100mg	Mitotax 100	22532/QLD-KD	Dr.Reddy'S	Dr.Reddy'S	Dung dịch tiêm 100mg/16,7 ml	Lọ	Nhóm 2	1.045.306	1.080.000	910.000	8			2015
23	939	Paclitaxel 100mg/16,7 ml	Dung dịch tiêm	100mg	Canpaxel 100	VD-21630-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 3	1.038.866	1.239.000	994.980	13			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
23	940	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	100mg	Panataxel 100mg (Đóng gói và xuất xưởng: Bioprofarm S.A, địa chỉ: Terrada 1270, Buenos Aires, Argentina)	VN-14725-12	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ 16,7ml (100mg Paclitaxel)	Lọ	Nhóm 2	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1			2015
23	941	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	Intas Cytax 100	VN-11108-10	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 2	945.000	945.000	945.000	1			2015
23	942	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	MITOTAX 100	VN-5518-08	Dr.Reddy'S	India	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 2	910.000	910.000	910.000	2			2015
23	943	Paclitaxel 100mg/16,67 ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	100mg	Fosfidex 100	VN2-238-14	United Biotech (P) Limited	India	Hộp 1 lọ 16,67ml	Lọ	Nhóm 5	898.889	935.000	780.000	3			2015
23	944	Paclitaxel USP 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	100mg	Tipakwell-100mg/17 ml	VN2-78-13	M/s Getwell Pharmaceuticals	India	Hộp 1 lọ 17ml	Lọ	Nhóm 5	890.556	945.000	735.000	3			2015
23	945	Paclitaxel	Dung dịch tiêm truyền	100mg	Intaxel 100mg/17 ml	VN-14170-11	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 17ml	Lọ	Nhóm 5	834.390	935.000	720.000	6			2015
23	946	Paclitaxel	Tiêm, tiêm truyền	100mg	Intaxel 100mg	VN-14170-10	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 17ml dung dịch đậm đặc để pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	748.800	748.800	748.800	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
23	947	Paclitaxel 100mg/16,67 ml	Dung dịch tiêm	100mg	Kunitaxel	VN2-189-13	Korea United Pharm. Inc.	Korea	Hộp 1 lọ 16,67ml	Lọ	Nhóm 5	600.000	600.000	600.000	2			2015
23	948	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	150mg	Anzatax 150mg/25 ml	VN-12309-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	5.178.123	5.355.000	5.088.300	11	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
23	949	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	150mg	Paclitaxin	VN-14064-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 1	3.604.134	4.949.000	3.570.000	5	Giá cao so với hàm lượng 100mg	Phụ lục 4	2015
23	950	Paclitaxel 150mg/ 25ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	150mg	Radical 150	QLĐB-412-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 3	3.292.081	3.600.000	2.400.000	7	Giá cao so với hàm lượng 100mg	Phụ lục 4	2015
23	951	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	250mg	Mitotax 250	VN-15424-12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	2.718.571	3.300.000	2.640.000	6			2015
23	952	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	260mg/43,33ml	Paclitaxelum Actavis	VN-11619-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	Lọ	Nhóm 1	4.119.401	4.600.000	4.100.000	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
23	953	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	300mg	Anzatax 300mg/50 ml	VN-12310-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	BDG	8.400.000	8.400.000	8.400.000	6	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
23	954	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	300mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolftratshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 300mg/50ml	Lọ	Nhóm 1	6.980.000	6.980.000	6.980.000	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
23	955	Paclitaxel (dạng polymeric micelle)	Bột đông khô pha tiêm	30mg	Paxus PM 30mg	VN-11276-10	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ 30mg	Lọ	Nhóm 5	1.652.182	1.662.000	1.500.000	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
23	956	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Anzatax Paclitaxel 30mg/5ml	VN-13010-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	1.221.768	1.260.000	1.197.000	18	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
23	957	Paclitaxel 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	30mg	Pataxel	VN-17868-14	Vianex S.A- Nhà máy C	Greece	Lọ 30mg/5ml;	Lọ	Nhóm 1	860.000	860.000	860.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
23	958	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	30mg	Paclitaxin	VN-14063-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	493.399	651.000	388.500	5			2015
23	959	Paclitaxel 30mg/ 5ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	30mg	Radical 30	QLĐB-413-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	450.000	450.000	450.000	1	Giá cao so với thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
23	960	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	30mg	Paclitaxelum Actavis	VN-11621-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	413.478	490.000	330.000	2			2015
23	961	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolfratshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 30mg/5ml	Lọ	Nhóm 1	392.830	490.000	392.000	4			2015
23	962	Paclitaxel 30mg/5ml	Dung dịch tiêm	30mg	Canpaxel 30	VD-21631-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	388.811	499.800	298.830	16			2015
23	963	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Mitotax	VN-14664-12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	374.253	390.000	355.000	11			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
23	964	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc pha dịch tiêm truyền	30mg	Paclitaxel "Ebewe"	VN-12433-11	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	360.880	360.880	360.880	4			2015
23	965	Paclitaxel 30mg	Dung dịch pha tiêm truyền tĩnh mạch	30mg	Paclihope	VN2-294-14	Glenmark Generics S.A	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	315.000	315.000	315.000	1			2015
23	966	Paclitaxel	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30mg	Intaxel 30mg/5ml	VN-14171-11	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ thủy tinh 5ml chứa 30mg Paclitaxel	Lọ	Nhóm 5	309.643	330.750	261.000	7			2015
23	967	Paclitaxel 30mg/ 5ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	30mg	Paclispec 30	QLĐB-440-14	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 5 ống x 5 ml	Lọ	Nhóm 3	300.000	300.000	300.000	2			2015
23	968	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Inoxel inj. 30mg/5ml	VN-15788-12	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	294.000	294.000	294.000	1			2015
23	969	Paclitaxel USP 30mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	30mg	Tipakwell-30mg/5ml	VN2-80-13	M/s Getwell Pharmaceuticals	India	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	287.226	294.000	273.000	3			2015
25	970	Albumin, Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M	Dung dịch tiêm truyền	50g/l	Biseko	VN-13034-11	Biotest Pharma GmbH	Germany	Chai 50ml, 250ml, 500ml	Chai	Nhóm 1	944.478	945.000	930.000	9			2015
25	971	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/100ml	Kedrialb 200g/l	QLSP-0642-13	Kedrion	Italia	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	1.362.490	1.470.000	1.323.000	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
25	972	Albumin	Tiêm truyền	20%/100ml	Human Albumin 20% 100ml	QLSP-0706-13	Human Bioplasma - Hungari	Hungari	hộp 01 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	1.324.613	1.415.000	1.302.300	8			2015
25	973	Albumin	Tiêm truyền	20%/100ml	Albiomin 20%	QLSP-0797-14	Biotest AG	GERMANY	Hộp 1 lọ thủy tinh 100ml	Lọ	Nhóm 1	1.310.551	1.320.000	1.300.000	3			2015
25	974	Human Albumin	Dung dịch tiêm truyền.	20%/50ml	Human Albumin 20% Behring, muối thấp	VN-8315-09	CSL Behring GmbH	Đức	Hộp/1 chai	Chai	Nhóm 1	712.771	719.000	709.000	2			2015
25	975	Albumin	Hộp 1 chai 50ml, tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin	8661/QLD-KD	Human Bioplasma - Hungary	Human Bioplasma - Hungary	Hộp 1 chai 50ml, tiêm truyền	Chai	Nhóm 1	711.549	820.000	710.000	2			2015
25	976	Human albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin Octapharma 20%	VN-15027-12	Octapharma Pharmazeutika Produktions Gesellschaft.m.b.H	Austria	Chai 50ml	Chai	Nhóm 1	697.200	697.200	697.200	1			2015
25	977	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Kedrialb 200g/l	QLSP-0642-13	Kedrion	Italia	Hộp 1 chai 50ml	Chai	Nhóm 1	681.719	750.000	668.850	17			2015
25	978	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin Baxter 200g/l	QLSP-0701-13	Baxter AG	Austria	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 1	675.670	735.000	650.000	5			2015
25	979	Albumin	Tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin 20% 50ml	QLSP-0706-13	Human Bioplasma - Hungari	Hungari	hộp 01 lọ 50ml	Chai	Nhóm 1	674.701	724.500	661.500	21			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
25	980	Albumin	Tiêm truyền	20%/50ml	Albiomin 20%	QLSP-0797-14	Biotech Pharma GmbH-Germany	German	Hộp 1 lọ x 50 ml, Hộp 1 lọ x 100 ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 1	690.131	750.000	650.000	15			2015
25	981	Albumin 20%/50ml	DD tiêm	20%/50ml	Flexbumin 20% (20%-50ml)	QLSP-0750-13	Baxter Healthcare, Mỹ	Baxter Healthcare, Mỹ	DD tiêm	Túi	Nhóm 1	843.874	850.000	825.000	3			2015
25	982	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/100ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274-13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	2.251.998	2.251.998	2.251.998	4	giá cao	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
25	983	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/50ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274-13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	1.128.082	1.128.082	1.128.082	2	giá cao	Phụ lục 4	2015
25	984	Albumin người	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/50ml	Albuminar 25	VN-13414-11	CSL Behring LLC	USA	Chai 50ml	Chai	Nhóm 1	939.659	955.000	920.000	8			2015
25	985	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	25%/50ml	Human Albumin Baxter 250g/l	QLSP-0702-13	Baxter AG	Austria	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 1	935.311	1.034.000	929.500	9			2015
25	986	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	25%/50ml	Flexbumin 25%	QLSP-0749-13	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Hộp túi nhựa Galaxy x 50ml	Túi	Nhóm 1	1.099.577	1.100.000	1.098.900	2			2015
26	987	Recombinant Human Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	1000 UI	Hemax (1000UI.U)	VN-10099-10	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 xi lanh chứa 1ml nước cất pha tiêm, 2 kim tiêm	Bút tiêm	Nhóm 2	121.458	125.000	114.500	9			2015
26	988	Erythropoietin Alpha	Hộp 6 Syringe/ Dung dịch thuốc tiêm /Tiêm	1000 UI	Epokine Prefilled injection 1000 Units/0,5ml	QLSP-832-15	CJ Healthcare Corporation	Hàn Quốc	Hộp 6 Syringe/ Dung dịch thuốc tiêm /Tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	94.047	94.800	93.800	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	989	Erythropoietin		1000 UI	Epokine Prefilled injection 1000 Units/0,5ml	6762/QLD-KD	CJ Cheiljedang Corporation	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe dung dịch thuốc tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	89.000	89.000	89.000	1			2015
26	990	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	1000 UI	Epokine	VN-7107-08	CJ Cheiljang	Hàn Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	96.000	96.000	96.000	1			2015
26	991	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	1000 UI	Eprex 1000	VN-13192-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống 0,5ml	Ống	BDG	135.274	135.620	135.000	6			2015
26	992	Erythropoietin-1,000UI-Ống tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1000 UI	Eriprove	QLSP-0505-12	Eriprove/ Korea	Korea	Ống tiêm	Ống	Nhóm 5	97.571	98.000	95.000	2			2015
26	993	Epoetin alfa	Dung dịch tiêm	10000 UI	Eritromax	VN-10007-10	Blausiegel Industria e Comercio Ltda	Brazil	Hộp 1 bơm tiêm 1ml	Bút tiêm	Nhóm 5	835.000	835.000	835.000	1			2015
26	994	recombinant Human Erythropoietin alfa 10000 IU		10000 UI	Nanokine 10000 IU	VD-14023-11	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm, Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm, Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm.	Bút tiêm	Nhóm 3	814.066	860.000	800.000	3			2015
26	995	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	10000 UI	Eprex 10000	VN-13191-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc 1ml	Ống	BDG	1.150.000	1.150.000	1.150.000	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	996	Erythropoietin	Tiêm	2000 UI	ERIPROVE 2000 IU/1ML	QLSP-0503-12	Dong A	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Bơm tiêm/Lọ /Ống	Nhóm 5	120.000	120.000	120.000	1			2015
26	997	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Recormon 2000IU	VN-8172-09	Roche Diagnostics GmbH - Đức	Roche Diagnostics GmbH - Đức	6 syringe 0,3ml + 6 kim tiêm/hộp	Bút tiêm	Nhóm 1	269.850	269.850	269.850	14			2015
26	998	Erythropoietin	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	2000 UI	Erykine2000	VN-8222-09	Intas - Ấn Độ	India	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	Bút tiêm	Nhóm 2	238.000	238.000	238.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
26	999	Epoetin beta	Dung dịch, tiêm	2000 UI	RECORMON 2000IU INJ	QLSP-821-14	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 6 bơm tiêm sẵn thuốc (0,3ml) và 6 kim tiêm	Bút tiêm	Nhóm 1	229.355	229.355	229.355	14			2015
26	1000	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13157-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	190.021	208.740	170.000	16	Giá cao so với cùng nhóm (do dạng bào chế)	Phụ lục 4	2015
26	1001	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 4000IU	VN-15484-12	LG Life Sciences Ltd.	Korea	Hộp 2 vỉ x 3 xi lanh x 0,4ml	Bút tiêm	Nhóm 5	175.086	182.000	175.000	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	1002	Erythropoietin tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	2000 UI	Erihos 2,000IU	VN-15885-12	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 6 bơm tiêm x 0,5ml	Bút tiêm	Nhóm 2	133.382	137.802	115.000	3			2015
26	1003	Erythropoietin tái tổ hợp	Dung dịch thuốc tiêm	2000 UI	Epokine Prefilled injection 2000 Units/0,5ml	VN-14503-12	CJ CheilJeang Ichon Plant	Korea	Hộp 6 syringe	Bút tiêm	Nhóm 5	115.000	115.000	115.000	2			2015
26	1004	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	2000 UI	Tobaject	VN-11825-11	Harbin Pharmaceutical Group Bioengineering Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 syringe	Bút tiêm	Nhóm 5	102.771	103.992	93.000	2			2015
26	1005	alpha - Erythropoietin 2000UI	tiêm	2000 UI	Eritrogen 2000UI	QLSP-0633-13	Laboratorios Clausen SA. Uruguay	Uruguay	Hộp 01 xylanh đóng sẵn 1ml DD erythropoietin người tái tổ hợp	Bút tiêm	Nhóm 5	94.500	94.500	94.500	1			2015
26	1006	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 2000IU	VN-15483-12	LG Life Sciences Ltd.	Korea	Hộp 2 vỉ x 3 xi lanh x 0,5ml	Bút tiêm	Nhóm 5	91.170	155.000	87.000	11			2015
26	1007	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Vintor 2000	VD-9651-10	Gennova Biopharmaceuticals Ltd	India	Hộp 1 bơm tiêm, kim tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	89.700	89.700	89.700	1			2015
26	1008	Erythropoietin 2000ui	Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ 1 Syringe, Dung dịch tiêm	2000 UI	HEMAPO 2000UI	QLSP-0781-14	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ 1 Syringe	Bút tiêm	Nhóm 5	89.554	126.000	82.000	11			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	1009	Recombinant human erythropoietin beta	Dung dịch tiêm	2000 UI	Betahema	VN-15769-12	Laboratorio Pablo Cassará S.R.L	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 2	223.658	268.000	205.000	9	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
26	1010	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epocassa	VN-15280-12	Laboratorio Pablo Cassará S.R.L	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 2	197.315	220.000	154.350	9			2015
26	1011	Erythropoietin (recombinant human)	Bột đông khô pha tiêm	2000 UI	Hemax 2000 IU	VN-13619-11	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 2	176.977	210.000	133.000	21			2015
26	1012	Recombinant Human Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	2000 UI	Recombinant Human Erythropoietin for injection	VN-10362-10	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	161.017	173.700	89.990	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
26	1013	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13159-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học được Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm 1ml, Hộp 10 lọ dung dịch tiêm 1ml	Lọ	Nhóm 3	155.152	200.000	149.700	21			2015
26	1014	Erythropoietin 2000ui	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm	2000 UI	HEBERITRO	QLSP-0627-13	Center for Genetic Engineering & Biotechnology, Cuba, dán nhãn tại Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	153.956	160.000	147.500	9			2015
26	1015	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	lor Epocim - 2000	VN-15383-12	Centro de Immunologia Molecular (CIM)	Cuba	Hộp 10 lọ x 1ml	Lọ	Nhóm 5	140.169	179.000	115.500	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	1016	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	2000 UI	Eprex 2000	VN-13193-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống 0,5ml	Ống	BDG	269.999	270.000	269.999	34			2015
26	1017	Erythropoietin-2.000UI-Ống tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	2000 UI	RELIPOIETIN	QLSP-0665-13	Reliance Life Science Pvt Ltd-India	India	Hộp 1 ống tiêm	Ống	Nhóm 5	88.000	88.000	88.000	1			2015
26	1018	Erythropoietin	Tiêm	3000 UI	HEMAPO 3000UI	QLSP-0780-14	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd-China	Trung Quốc	Hộp nhỏ 1 Syringe-Dung dịch tiêm-Tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	230.168	235.600	225.000	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 2000 UI, cao hơn hàm lượng 4000 UI	Phụ lục 4	2015
26	1019	Recombinant Human Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	3000 UI	Hemax (3000 I.U)	VN-10100-10	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 xi lanh chứa 2ml nước cất pha tiêm, 2 kim tiêm	Ống	Nhóm 2	284.991	312.000	258.000	6			2015
26	1020	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 4000 IU		4000 UI	Nanokine 4000 IU	VD-13160-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml, Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	364.368	390.000	358.000	19	Giá cao so với hàm lượng 2000 UI	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	1021	Recombinant Human Erythropoietin	Tiêm, Tiêm truyền	4000 UI	Relipoiectin	QLSP-0497-12	Reliance Life Science Pvt Ltd/Ấn Độ	India	Hộp / 1 bơm tiêm chứa sẵn 1ml thuốc	Bút tiêm	Nhóm 5	188.706	189.000	188.000	2			2015
26	1022	Recombinant Human Erythropoietin	Dung dịch tiêm	4000 UI	Vintor 4000	VN-9652-10	Gennova Biopharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 bơm tiêm có chứa 1ml kèm kim tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	185.161	205.000	176.000	5			2015
26	1023	Erythropoietin	Tiêm, ống	4000 UI	Epokine	QLSP-0666-13	CJ Cheil Jedang Corporation.	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe	Bút tiêm	Nhóm 5	183.874	186.900	179.970	2			2015
26	1024	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	4000 UI	Mirafo prefilled inj 4000IU	VN-11578-10	TS Corporation	Korea	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	177.824	249.984	167.000	2			2015
26	1025	Erythromycin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	4000 UI	Eripotin prefilled inj 4000IU	VN-11084-10	TS Corporation	Korea	Hộp 10 bơm tiêm đã đóng sẵn thuốc	Bút tiêm	Nhóm 5	138.000	138.000	138.000	1			2015
26	1026	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	4000 UI	Eprex 4000	VN-13195-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống x 0,4ml	Ống	BDG	541.057	565.000	539.999	14			2015
26	1027	Erythropoietin	dung dịch tiêm	4000 UI	Erykine PFS 4000IU/ml	VN-8223-09	Intas Biopharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 ống 1ml	Ống	Nhóm 2	452.000	452.000	452.000	2	Giá cao so với cùng nhóm, cao hơn thuốc nhóm 1	Phụ lục 5	2015
26	1028	Epoetin Beta 4000IU/0,3ml	Dung dịch tiêm	4000 UI	Neorecormon	VN-16757-13	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,3ml	Ống	Nhóm 1	438.514	512.995	436.065	6			2015
26	1029	Erythropoietin (recombinant human)	Bột đông khô pha tiêm	4000 UI	Hemax (4000 I.U)	VN-13013-11	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 xylanh đựng 2ml nước cất pha tiêm	Ống	Nhóm 2	324.744	390.000	315.000	9			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
26	1030	alpha - Erythropoietin 4000UI	tiêm	4000UI	Eritrogen 4000UI	QLSP-0632-13	Laboratorios Clausen SA. Uruguay	Uruguay	Hộp 01 xylanh đóng sẵn 1ml DD erythropoietin người tái tổ hợp	Bút tiêm	Nhóm 5	180.000	180.000	180.000	1			2015
27	1031	Amlodipin besilate	Viên nén	10mg	Amlaxopin 10mg	VN-15592-12	Actavis HF	Iceland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.980	2.142	1.785	12			2015
27	1032	Amlodipine besylate	Viên nén	10mg	Cardilopin	VN-9649-10	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.900	2.200	1.650	7			2015
27	1033	Amlodipine	Viên nén	10mg	Aldan Tablets 10mg	VN-15792-12	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.720	2.350	1.590	9			2015
27	1034	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10viên nén, uống	10mg	Amlibon 10mg	VN-8747-09	Lek Pharmaceutical d.d	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10viên nén, uống	Viên	Nhóm 1	1.688	2.236	1.640	4			2015
27	1035	Amlodipin	H/02 vỉ/15 viên nén - Uống	10mg	Pyme AM10	VD-6996-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/02 vỉ/15 viên nén - Uống	Viên	Nhóm 4	1.455	1.470	1.150	2			2015
27	1036	Amlodipin besylat tương đương 10mg Amlodipin		10mg	Dorodipin 10mg	VD-11911-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.354	1.450	1.155	3			2015
27	1037	Amlodipin 10mg (tương đương với Amlodipin besylat 13,87mg)		10mg	Lodimax 10mg	VD-11089-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.190	1.190	1.190	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
	27	1038	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	10mg	Ambelin 10 mg (CTNQ: Mibe GmbH Arzneimitt el, Đức)	VD-12645-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	949	1.400	861	4			2015
	27	1039	Amlodipin 10mg	10mg	Citidipin 10	VD-14385-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	895	1.205	790	13			2015
	27	1040	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	Viên nén	Kavadin 10	VD-20760-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	357	524	318	30			2015
	27	1041	Amlodipine	Vỉ /VNE, uống	10mg	SaVi Amlod	VD-6305-08	SaVipharm -VN	Việt Nam	Vỉ /VNE, uống	Viên	Nhóm 2	945	945	945	1		2015
	27	1042	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2,5mg	S-Lopilcar 2,5	VD-16356-12	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.367	3.600	2.570	Hàm lượng 7 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
	27	1043	Amlodipine besilate	Viên nén	2,5mg	Sampine Tablet-2.5mg	VN-11949-11	M/S Kusum Healthcare Private Limited	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	2.680	2.680	2.680	Hàm lượng 1 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
	27	1044	Amlodipine besylate	Viên nang	5mg	Amlor	VN-10465-10	Pfizer PGM	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	8.078	8.125	7.593	15 Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
	27	1045	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlor	VN-9794-10	Pfizer (Australia) Pty., Ltd.	Australia	Hộp 3 vỉ x 10	Viên	BDG	7.593	7.593	7.590	24 Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
	27	1046	Amlodipin	Hộp 10vỉ x 10viên nén, uống	5mg	Amlopred	29/QLD-KD	Cipla	India	Hộp 10vỉ x 10viên nén, uống	Viên	Nhóm 2	2.350	2.350	2.350	1 Giá cao so với nhóm 1	Phụ lục 5	2015
	27	1047	Amlodipin	H/10 vỉ/14 viên nén - Uống	5mg	Pyme AM5	VD-6997-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/10 vỉ/14 viên nén - Uống	Viên	Nhóm 4	1.155	1.155	1.155	1		2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
	27	1048	Amlodipin 5mg	Hộp 3 vỉ x 10 Viên nén Uống	5mg	Amnorpyn 5mg	VN-7003-08	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company - Hungary	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company - Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 Viên nén Uống	Viên	Nhóm 1	1.050	1.050	1.050	1		2015
	27	1049	Amlodipin besilate, 5mg Amlodipine	Viên nén, Uống	5mg	Amlibon Tab 5mg 3x10's	VN-8748-09	Lek Pharmaceuticals d.d, Slovenia	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.037	1.037	1.037	2		2015
	27	1050	Amlodipin 5mg (tương đương với Amlodipin besylat 6,935mg)		5mg	Lodimax 5mg	VD-11090-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	1.034	1.200	950	3		2015
	27	1051	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Remedipin	VN-9552-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vỉ Alu-PVC x 10 viên	Viên	Nhóm 1	989	1.068	982	7		2015
	27	1052	Amlodipine	Viên nén	5mg	Sodip 5	VN-12366-11	Swiss Pharma PVT.LTD.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	980	980	980	1		2015
	27	1053	Amlodipine	Viên nén	5mg	Aldan Tablets 5 mg	VN-15793-12	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	950	986	901	3		2015
	27	1054	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlaxopin 5mg	VN-16025-12	Actavis HF	Iceland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	935	1.480	899	3		2015
	27	1055	Amlodipine besylate	Viên nén	5mg	Cardilopin	VN-9648-10	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	915	1.092	890	10		2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
	27	1056	Amlodipine besylate	Viên nén	5mg	Resines 5mg	VN-13552-11	West Pharma - Producoes de Especialidades Farmaceuticas, S.A (Fab)	Portugal	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	890	1.029	861	10		2015
	27	1057	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5 mg	Viên nang cứng	5mg	Amlodipin Stada 5 mg	VD-19692-13	Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	698	700	680	3		2015
	27	1058	Amlodipin	uống	5mg	Amlosin	VN-5413-10	Hetero Drugs-India	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên, VNE, Uống	Viên	Nhóm 2	600	600	600	1		2015
	27	1059	Amlodipin	viên nén, uống	5mg	Madodipin 5	VD-16268-12	Savipharm - Việt Nam	0	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	410	630	395	8		2015
	27	1060	Amlodipin besylate	Viên nén	5mg	Dipsop-5	VN-10544-10	RPG Lifesciences Ltd.	India	Hộp 7 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	382	488	350	13		2015
	27	1061	Amlodipin besylat tương đương 5mg Amlodipin		5mg	Amlodipin 5 mg	VD-15242-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 4	363	500	200	8		2015
	27	1062	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Shadipine-5	VN-13864-11	Sharon Bio-Medicine Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	349	349	349	1		2015
	27	1063	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg		5mg	Ambelin 5 mg (CTNQ: MIBE GmbH Arzneimittel, Đức)	VD-12646-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	295	400	268	10		2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
27	1064	Amlodipine besylate	Viên nén	5mg	Amcardia-5	VN-12707-11	Unique Pharmaceuticals Laboratories (A Div. of J.B. Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	289	295	286	8			2015
27	1065	Amlodipin	Viên nang	5mg	Apitim 5	VD-6676-09	Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	264	266	242	7			2015
27	1066	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5 mg	viên nén	5mg	Meyerdipin 5	VD-20350-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	262	328	179	6			2015
27	1067	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat 6,9 mg) 5 mg	Viên nang cứng	5mg	Apitim 5	VD-21811-14	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	249	415	240	6			2015
27	1068	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besylat) 5mg	Viên nang cứng	5mg	Ambidil 5	VD-20665-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	243	294	240	3			2015
27	1069	Amlodipin	Viên nang, uống	5mg	Amloefti 5mg	VD-6162-08	F.T.Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	231	231	231	2			2015
27	1070	Amlodipin	Viên nén	5mg	CARDIVAS OR	VD-9703-09	SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	230	230	230	1			2015
27	1071	Amlodipin 5mg (dưới dạng amlopidin besilat)		5mg	Amlodipin 5mg	VD-12402-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	226	231	206	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm	
	27	1072	Amlodipin	Uống; Vĩ, Viên nang	5mg	Amdicor 5	VD-6983-09	Mekophar-VN	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 3	220	220	220	1			2015
	27	1073	Amlodipin besilat 6,93mg (tương đương Amlodipin 5mg)		5mg	Amdirel	VD-13643-10	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	210	210	210	2			2015
	27	1074	Amlodipin	Viên nang/vĩ	5mg	Amloefti	VD-22433-15	Công Ty Cổ Phần D-ic Phêm 3/2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	199	199	199	2			2015
	27	1075	Amlodipin 5mg		5mg	Ceteco Amlocen	VD-11292-10	Công ty dược trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	187	221	178	7			2015
	27	1076	Amlodipin	Hộp 5 vỉ x 10 Viên nang uống	5mg	Amlodipin	VD-9659-09	Vacopharm-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 Viên nang	Viên	Nhóm 3	158	188	157	3			2015
	27	1077	Amlodipin besilat 6,93mg (tương đương Amlodipin 5mg)		5mg	Diezar	VD-15575-11	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	149	168	147	6			2015
	27	1078	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg	Viên nén	5mg	Kavasdin 5	VD-20761-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	108	252	94	57			2015
	28	1079	Perindopril Arginine 10mg	Viên nén bao phim	10mg	Coversyl 10mg	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	7.960	7.960	7.950	29			2015
	28	1080	Perindopril erbumine 2mg	Viên nén	2mg	Perigard-2	VN-18317-14	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp lớn x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	1.421	2.000	1.195	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
28	1081	Perindopril tert Butylamin	Viên nén không bao	2mg	Biorindol 2	VN-12193-11	Biodeal Laboratories Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.211	1.659	1.030	7			2015
28	1082	PERINDOPRIL	Viên	4mg	Periloz Tab 4mg 3x10's	VN-8230-09	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén	Viên	Nhóm 1	2.860	2.860	2.860	1			2015
28	1083	Perindopril	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang, Uống	4mg	Periwel 4	VD-22468-15	Hataphar - Việt Nam	Việt Nam	0 Viên		Nhóm 3	2.680	2.680	2.680	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
28	1084	Perindopril tert Butylamine	Viên nén	4mg	Stopress 4mg	VN-13808-11	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.411	2.610	2.380	13			2015
28	1085	Perindopril erbumine	Viên nén	4mg	Zentoeril	VN-10845-10	Duo Pharma (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.850	1.850	1.850	1			2015
28	1086	Perindopril	Viên bao film	4mg	Savidopril 4	VD-8751-09	Savi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.708	2.000	1.050	14			2015
28	1087	Perindopril Erbumine B.P	Viên nén	4mg	Perindopril Erbumine Tablets 4mg	VN-13680-11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.700	1.700	1.700	1			2015
28	1088	Perindopril	Uống	4mg	COVERGIM	VD-10070-10	Agimexpharm	Việt Nam	H30	Viên	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
28	1089	Perindopril	Hộp 1 vỉ x 30 viên nén /Viên nén uống	4mg	Mekoperin 4	VD-17126-12	Mekophar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên nén /Viên nén uống	Viên		1.465	1.465	1.465	1			2015
28	1090	Perindopril erbumine 4mg	Viên nén	4mg	Perigard-4	VN-18318-14	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp lớn x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	1.178	1.500	1.090	10			2015
28	1091	Perindopril tert Butylamin	Viên nén không bao	4mg	Biorindol 4	VN-12194-11	Biodeal Laboratories Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.000	1.070	1.000	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
28	1092	Perindopril tert butylamin 4mg	Viên nén	4mg	Vindopril	VD-21920-14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	816	840	814	2			2015
28	1093	Perindopril tert-butylamin 4 mg	Viên nén	4mg	Dorover 4 mg	VD-19631-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	798	1.800	670	13			2015
28	1094	Perindopril erbumine 4mg		4mg	Gloversin 4	VD-13411-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	743	780	740	4			2015
28	1095	Perindopril	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Uống	4mg	Covenbu	VD-17096-12	Thanh Hoá- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên	Nhóm 3	711	770	645	12			2015
28	1096	Perindopril	Viên	4mg	Doveril	VD-6199-08	Pharimexco - Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	703	945	676	13			2015
28	1097	Perindopril erbumin 4mg		4mg	Perindopril 4	VD-14193-11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	686	867	655	5			2015
28	1098	Perindopril	Viên	4mg	Viritin 4mg	VD-9096-09	Hasan Dermapharm, Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	675	734	672	4			2015
28	1099	Perindopril tert butylamin	Viên nén	4mg	Toversin 4mg	VD-7286-09	Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 3Vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	600	600	600	1			2015
28	1100	Perindopril Arginine 5mg	Viên nén bao phim	5mg	Coversyl 5mg	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	5.437	5.650	5.182	54			2015
28	1101	Perindopril arginine 5 mg		5mg	Fudnostra 5 mg	VD-14364-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ 6 vỉ 10 vỉ, 30 vỉ, 50 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	3.093	3.500	2.900	16			2015
28	1102	Perindopril tert Butylamine	Viên nén	8mg	Stopress 8mg	VN-13809-11	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 1	7.708	8.200	5.730	9	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
28	1103	Perindopril	Viên nén	8mg	PIVESYL 8mg	VD-7719-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 15 viên nén	Viên	Nhóm 3	6.700	6.700	6.700	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2015
28	1104	Perindopril tert-butylamin 8mg		8mg	Dobutil 8	VD-12325-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	4.340	4.340	4.340	1	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2015
28	1105	Perindopril ter-butylamine	viên	8mg	SaVi Dopril 8	VD-8752-09	Công ty CPDP SaVi (SaViphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.055	3.150	2.969	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2015
28	1106	Perindopril erbumine 8 mg		8mg	Gloversin 8	VD-13412-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	2.652	2.700	2.600	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2015
29	1107	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 10ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 5 ống x 10ml	Ống	BDG	102.800	115.500	99.600	69			2015
29	1108	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 1ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	Nhóm 1	22.500	22.500	22.500	1			2015
29	1109	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 5ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Austria	Hộp 5 ống x 5ml;	Ống	BDG	60.813	64.800	58.965	31			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1110	Piracetam, Cinarizine	Viên nang cứng	400mg + 25mg	Phezam	VN-15701-12	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 6 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 1	2.815	3.087	2.700	27			2015
31	1111	Piracetam; Cinarizin	Viên nang cứng	400mg + 25mg	Spasticon	VD-17578-12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	Viên	Nhóm 3	525	525	525	1			2015
31	1112	Piracetam 400 mg, Cinarizin 25 mg		400mg + 25mg	Mezatom	VD-12850-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	371	462	359	2			2015
31	1113	Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg	Viên nén bao phim	400mg + 25mg	Piracetam plus	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	368	376	358	10			2015
31	1114	Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg	Viên nang cứng	400mg + 25mg	Fabonxyl	VD-19797-13	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp dược phẩm 120	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	367	378	357	7			2015
31	1115	Mỗi viên chứa: Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg		400mg + 25mg	Viavan	VD-15291-11	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	344	428	338	6			2015
31	1116	Cinnarizin 25 mg; Piracetam 400 mg	Viên nang cứng	400mg +25mg	Stacetam	VD-19960-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	383	385	382	2			2015
31	1117	Piracetam	Viên nén bao phim	1,2g	Piracetam-Egis	VN-9203-09	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.	Hungary	Hộp 1 lọ 20 viên	Viên	Nhóm 1	4.360	4.360	4.359	2			2015
31	1118	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	1,2g	Piracetam	VD-18178-13	Công ty cổ phần Armephaco- Xi nghiệp dược phẩm 120	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.242	1.244	1.239	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1119	Piracetam 1200 mg	Viên nén dài bao phim	1,2g	Dopropy 1200mg	VD-19122-13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, Chai 30, 60, 100, 200, 250, 500 viên	Viên	Nhóm 3	1.190	1.380	1.100	4			2015
31	1120	Piracetam 1200 mg		1,2g	Piracetam 1200 Glomed	VD-13418-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	1.082	1.270	813	6			2015
31	1121	Piracetam 1200 mg/6 ml	Dung dịch uống	1,2g/6ml	Stasamin	VD-21301-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 5 ống 6 ml	Ống	Nhóm 3	7.412	8.690	6.980	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1122	Piracetam	Hộp 10 ống 6ml, dung dịch tiêm, đường tiêm	1,2g/6ml	Piracetam 1,2g/6ml	VD-20467-14	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 - Việt Nam	Việt Nam		Ống	Nhóm 3	5.626	5.850	5.350	10			2015
31	1123	Piracetam 10g/100ml	Dung dịch tiêm	10g/100ml	Selamax Injection	VN-17684-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	86.607	98.700	74.000	5	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao so với hàm lượng 12g	Phụ lục 2	2015
31	1124	Piracetam	Dung dịch truyền	12g/60ml	Nootropil	VN-15056-12	UCB Pharma S.p.A	Italia	Hộp 1 chai 60ml	Chai	BDG	126.100	126.100	126.100	8			2015
31	1125	Piracetam	Dung dịch tiêm truyền	12g/60ml	Memotropil	VN-15122-12	Pharmaceutical Works "Polpharma" S.A	Poland	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 1	98.539	104.000	92.000	21			2015
31	1126	Piracetam 200mg/ml	Dung dịch tiêm bắp/tiêm tĩnh mạch	12g/60ml	Fepinram	VN-18435-14	PT Ferron Pharmaceuticals	Indonesia	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 2	94.081	97.650	93.790	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1127	Piracetam 12g/60ml	Dung dịch tiêm truyền	12g/60ml	Piracetam Kabi 12g/60ml	VD-21955-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar.	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Lọ	Nhóm 3	43.030	45.880	42.000	8			2015
31	1128	Piracetam	Thuốc tiêm truyền, lọ 60ml	12g/60ml	Piracetam Kabi 12g/60ml	VD-8194-09	Fresenius Kabi Bidiphar/ Việt Nam	Việt Nam	Thuốc tiêm truyền, lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	39.185	43.800	37.800	3			2015
31	1129	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Nootropyl	VN-9424-09	UCB Pharma S.p.A	Italia	Hộp 12 ống	Ống	BDG	10.506	10.508	10.500	16			2015
31	1130	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalcaks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 1	9.125	9.880	7.950	15			2015
31	1131	Piracetam	Dung dịch tiêm, Ống 5ml	1g	Xopawo 200mg/ml	VN-12223-13	Society with ltd Ellara-Nga	Nga	Dung dịch tiêm, ống 5ml	Ống	Nhóm 2	8.900	8.900	8.900	1			2015
31	1132	Piracetam	Tiêm	1g	QUIBAY	VN-015822-12	HBM pharma S.r.o	SLOVAKIA	Hộp 10 ống 5ml	Ống		8.820	8.820	8.820	2			2015
31	1133	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	1g	Naatrapyl 1g	VD-20992-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 ống x 5ml	Ống	Nhóm 3	6.281	6.405	5.500	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
31	1134	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Nilofact	VN-15481-12	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 2	5.756	5.800	5.530	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1135	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Piracetam	VN-11646-10	Tsinghua Unisplendour-Guahan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 5	5.000	5.000	5.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
31	1136	Piracetam	dung dịch tiêm	1g	Piracetam injection 5ml	VN-15752-12	Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 5	3.145	3.145	3.145	1			2015
31	1137	Piracetam	Tiêm, Hộp 10 ống *5 ml dung dịch tiêm	1g	Noopi Piracetam 1g/5ml	VN-12472-10	Hải Dương-Việt Nam	Việt Nam	Tiêm, Hộp 10 ống *5 ml dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 3	2.750	2.750	2.750	2			2015
31	1138	Piracetam 1g/5ml		1g	Vinphacetam	VD-13009-10	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 3	1.870	8.000	1.634	23			2015
31	1139	Piracetam 1g/5ml		1g	Neuropyl	VD-15690-11	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dung dịch tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm tuyền)	Ống	Nhóm 3	1.848	2.950	1.600	14			2015
31	1140	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Amypira	VD-18660-13	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 120	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	1.800	2.090	1.659	27			2015
31	1141	Piracetam 1g/5ml		1g	Noopi Piracetam 1g/5ml	VD-12472-10	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml thuốc tiêm	Ống	Nhóm 3	1.716	3.100	1.690	7			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1142	Piracetam 1000mg/5ml	Dung dịch tiêm	1g	BFS-Piracetam	VD-21549-14	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 5ml	Ống nhựa	Nhóm 3	5.775	5.985	5.250		Giá cao so 2 với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
31	1143	Piracetam	Hộp 10 ống 5ml, Dung dịch tiêm	1g	Quibay 1g	VN-15822-12	HBM Pharma	Slovakia	Hộp 10 ống 5ml, Dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 1	8.820	8.820	8.820	1			2015
31	1144	Piracetam	Cốm pha dung dịch uống	2400mg	Litapitam Granules for Oral Solution 2400mg "LITA"	VN-13886-11	Lita Pharmacy Co., Ltd	Taiwan	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	30.196	30.300	30.000		Hàm lượng 3 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1145	Piracetam	Siro, uống	24g/120ml	Cerefort	VN-5136-10	Uni Pharma	Ái Cập	Hộp 1 lọ 120ml siro	Lọ	Nhóm 5	92.435	99.000	85.400	11	Hàm lượng 11 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1146	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalceks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 1	22.064	24.800	18.900		Giá cao hơn 4 2 lần thuốc BDG 1g	Phụ lục 5	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1147	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Injectam-S 2g	VD-18360-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 3	14.404	14.500	14.400	3	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2015
31	1148	Piracetam 2g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	2g	Stacetam 2g	VD-19480-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 3	7.677	9.200	6.600	4			2015
31	1149	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Bestcove Injection	VN-17681-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	7.500	14.700	6.300	2			2015
31	1150	Piracetam 2g		2g	Pietram	VD-13957-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml dung dịch tiêm (tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp)	Ống	Nhóm 3	5.080	6.000	4.500	18			2015
31	1151	Piracetam 3g/ 15ml	Dung dịch tiêm truyền, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	3g	Nootropil	VN-8945-09	UCB Pharma S.p.A - Italy	Italia	Hộp 4 ống	Ống	BDG	31.525	31.525	31.520	18			2015
31	1152	Piracetam	Dđ Tiêm, truyền	3g	Piracetam Egis 3g	VN-8165-09	Egis	Hungary	Hộp 20 ống	Ống	Nhóm 1	27.582	28.000	26.250	7			2015
31	1153	Piracetam	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	3g	PIRACETAM-EGIS	VN-8615-09	EGIS	HUNGARY	Ống 15ml	Ống	Nhóm 1	27.300	27.300	27.300	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1154	Piracetam	Dung dịch tiêm	3g	Lilonton Injection 3000mg/15ml	VN-11325-10	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 5 ống 15ml	Ống	Nhóm 2	26.691	28.980	24.497	3			2015
31	1155	Piracetam 3g/10ml	Dung dịch tiêm	3g	Juvicep Injection	VN-17683-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	25.150	26.000	25.000	4	Giá cao hơn 3 lần thuốc 1g, cao hơn 2 lần thuốc 2g	Phụ lục 4	2015
31	1156	Piracetam 200mg/ml	dung dịch tiêm bắp/tiêm tĩnh mạch	3g	Fepinram	VN-17570-13	PT Ferron Par Pharmaceuticals	Indonesia	Hộp 4 ống x 15ml	Ống	Nhóm 2	23.148	24.629	22.194	9			2015
31	1157	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch thuốc tiêm	3g	Naatrapyl 3g	VD-20326-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 4 ống tiêm 15 ml	Ống	Nhóm 3	12.282	18.500	5.100	10			2015
31	1158	Piracetam 3 g	Dung dịch tiêm (tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, tiêm bắp)	3g	Neuropyl 3g	VD-19271-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 4 ống x 15 ml	Ống	Nhóm 3	11.679	15.700	9.580	17			2015
31	1159	Piracetam 3000mg	Dung dịch tiêm	3g	Piracetam Kabi	VD-20016-13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống 15ml	Ống	Nhóm 3	11.012	17.010	9.450	8			2015
31	1160	Piracetam 400 mg/10 ml	Dung dịch uống	400mg	Magaluzel	VD-21296-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10 ml	Ống	Nhóm 3	4.300	4.300	4.300	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1161	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Apratam	VN-15827-12	S.C.Arena Group S.A.	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.509	1.800	1.144	9			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1162	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	400mg	Piracetam-Egis	VN-16481-13	Egis Pharmaceuticals Public Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	Nhóm 1	1.434	1.550	1.200	12			2015
31	1163	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Fepinram 400	VN-15594-12	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	1.370	1.370	1.370	1			2015
31	1164	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Lilonton capsule	VN-15139-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	924	924	924	1			2015
31	1165	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Medotam 400	VN-16044-12	Medopharm	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	800	800	800	1			2015
31	1166	Piracetam	Viên nang	400mg	Piracetam	VD-10460-10	XN2 20- VN	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	460	460	460	1			2015
31	1167	Piracetam	viên nang	400mg	Diorophyl	VN-8838-09	Micro-India	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	400	400	400	2			2015
31	1168	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	400mg	Mekotropy 400	VD-18464-13	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên		357	357	357	1			2015
31	1169	Piracetam	Viên nang	400mg	Microceta m	VN-13282-11	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	357	357	357	1			2015
31	1170	Piracetam 400mg		400mg	Nudipyl 400	VD-13766-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 5	345	345	345	1			2015
31	1171	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Mediaceta m 400mg	VD-17191-12	Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	300	300	300	1			2015
31	1172	Piracetam	Uống	400mg	Stimind	VD-17318-12	Armephaco-Việt Nam	Việt Nam	H/100	Viên	Nhóm 3	270	270	270	1			2015
31	1173	Piracetam 400 mg		400mg	Neuropyl 400	VD-10929-10	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	248	500	216	27			2015
31	1174	Piracetam	Uống, viên nang trong vỉ. Vỉ 10 viên	400mg	Piracetam 400mg	VD-6435-08	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	237	296	235	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1175	Piracetam 400mg		400mg	Codutrotyl	VD-13934-11	Công ty cổ phần dược TW Medipharco - Tenamyd	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	231	231	231	1			2015
31	1176	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	400mg	Piracefti 400	VD-19830-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	225	237	224	2			2015
31	1177	Piracetam 400 mg		400mg	Piracetam	VD-13270-10	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	221	249	220	3			2015
31	1178	Piracetam 400 mg	Viên nang cứng	400mg	Medi-Piracetam 400	VD-21319-14	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	218	238	210	2			2015
31	1179	Piracetam 400mg		400mg	Utrupin 400	VD-13252-10	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	214	214	214	2			2015
31	1180	Piracetam-400mg-viên/vi	Uống	400mg	PIRACETA M	VD-16393-12	Khánh Hòa - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/5vi x10 viên	Viên	Nhóm 3	210	337	204	5			2015
31	1181	Piracetam 400mg		400mg	Agicetam	VD-13303-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	210	263	207	8			2015
31	1182	Piracetam 4g/20ml	Dung dịch tiêm	4g	Pilixitam	VN-16544-13	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 20ml	Ống	Nhóm 2	34.205	39.900	30.975	12			2015
31	1183	Piracetam 4g/10ml	Dung dịch tiêm	4g	Brogood Injection	VN-17682-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	30.550	32.000	30.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1184	Piracetam	Dung dịch tiêm	4g	Tuhara	VN-14394-11	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 20ml	Ống	Nhóm 2	28.725	36.000	26.000	6			2015
31	1185	Piracetam 5g/20ml	Dung dịch tiêm	5g	Olepa Injection	VN-17902-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 20ml	Ống	Nhóm 5	36.827	38.000	34.995	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1186	Piracetam 600 mg	Viên nén dài bao phim	600mg	Letblood	VD-18729-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	913	1.200	740	11	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1187	Piracetam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim uống	750mg	Ceteco Cenpira	VD-8263-09	Trung ương 3-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.780	1.780	1.780	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1188	Piracetam 800mg	Dung dịch uống	800mg	Orilope 800mg	VD-11675-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	hộp 12 ống, 24 ống, 36 ống, 48 ống, 100 ống x 8 ml dung dịch uống	Ống	Nhóm 3	3.903	5.500	3.800	16	Hàm lượng cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
31	1189	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootropil	VN-17717-14	UCB Pharma SA	Belgium	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	15	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
31	1190	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl Tab 800mg 45's	VN-4653-07	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	2	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
31	1191	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Fepinram 800	VN-15595-12	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	2.149	2.149	2.149	1			2015
31	1192	Piracetam	Uống	800mg	Memoril	VN-7949-10	Meditop	Hungary (Nhóm: Nhóm 1)	H/9V/10V	Viên	Nhóm 1	2.100	2.100	2.100	1			2015
31	1193	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Piracetam-Egis	VN-16482-13	Egis Pharmaceuticals Public Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	Nhóm 1	2.099	2.380	2.035	5			2015
31	1194	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Memoril	VN-9749-10	Meditop Pharmaceutical Ltd.	Hungary	Hộp 3 vỉ, 9 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.053	2.100	1.720	16			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1195	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Normacetam 800	VN-7874-09	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.820	1.820	1.820	1			2015
31	1196	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Pracetam 800	VD-18538-13	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 9 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 15 viên, hộp 1 chai 100 viên	Viên	Nhóm 2	1.300	1.400	1.218	8			2015
31	1197	Piracetam	Thuốc viên, uống	800mg	Imenopyl	VD-16024-11	Imexpharm	Việt Nam	Vỉ /10, Hộp /30 viên	Viên	Nhóm 2	1.176	1.176	1.176	1			2015
31	1198	Piracetam 800mg		800mg	Piracetam 800	VD-14908-11	Công ty Cổ phần Dược Becamex	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.092	1.092	1.092	1			2015
31	1199	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Neurocetam-800	VN-11208-10	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	811	824	756	10			2015
31	1200	Piracetam 800mg		800mg	Nudipyl 800	VD-14684-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	500	504	462	3			2015
31	1201	Piracetam 800 mg	Viên nén bao phim	800mg	Piracetam 800	VD-20581-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	473	473	473	1			2015
31	1202	Piracetam 800mg		800mg	Dorocetam	VD-13126-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	450	450	450	2			2015
31	1203	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootripam 800	VD-20682-14	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Chai 100 viên, 200 viên	Viên	Nhóm 3	450	450	450	1			2015
31	1204	Piracetam	Uống, viên nén trong vỉ	800mg	Fuxacetam	VD-67393-12	Hadiphar	Việt Nam	viên nén trong vỉ	Viên	Nhóm 3	450	450	450	1			2015
31	1205	Piracetam	Viên bao film	800mg	Neuropyl 800	VD-15970-11	Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	447	780	327	10			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
31	1206	Piracetam 800 mg		800mg	Piracetam 800 Glomed	VD-13420-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	398	398	398	3			2015
31	1207	Piracetam 800mg/ viên		800mg	Utrupin 800	VD-14170-11	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	370	370	370	1			2015
31	1208	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Kacetam	VD-17467-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	325	432	320	17			2015
31	1209	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Piracefti 800	VD-20166-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	317	368	315	6			2015
31	1210	Piracetam 800mg		800mg	Agicetam	VD-11492-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	296	430	292	5			2015
31	1211	Piracetam 800mg	viên nén dài bao phim	800mg	Mekotropy 800	VD-18465-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	266	300	260	2			2015
31	1212	Piracetam	Viên	800mg	Dorabep 800mg	VD-17141-12	Công ty sản xuất - thương mại Dược phẩm Thăng Long	Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	432	432	432	1			2015
31	1213	Piracetam	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	8g/250ml	Lamicetam	VN-12705-11	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Chai 250ml	Chai	Nhóm 5	59.831	60.000	59.500	3	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1214	Omeprazol (dưới dạng pellet Omeprazol 8,5%) 20 mg	Viên nang cứng	20 mg	pms - Moprazol	VD-18296-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 1 vỉ xé, 10 vỉ xé x 10 viên	Viên	Nhóm 2	756	756	756	1			2015
32	1215	Omeprazole	Viên nén	20mg	Losec Mups	VN-10733-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	26.750	26.750	26.750	17	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
32	1216	Omeprazole	Viên nén bao phim	20mg	Omeprem 20	VN-9824-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 7 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	2.922	3.980	2.520	8			2015
32	1217	Omeprazole	Viên nang bao tan trong ruột	20mg	Prazav	VN-9268-09	Laboratorios Liconsa S.A	Tây Ban Nha	Hộp 28 viên	Viên	Nhóm 1	2.734	3.260	2.600	19			2015
32	1218	Omeprazol dạng vi hạt bao tan trong ruột		20mg	Omeprazole - OM 20	VD-7009-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	950	950	950	2			2015
32	1219	Omeprazol	Viên uống	20mg	Dudencer	VD-9766-09	LD Stada	Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên nang uống	Viên	Nhóm 2	696	696	696	1			2015
32	1220	Omeprazol (dưới dạng vi hạt tan trong ruột chứa 8,5% omeprazol) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Helinzole	VD-21005-14	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	H/30	Viên	Nhóm 3	680	680	680	2			2015
32	1221	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Omeprazol 20 mg	VD-20348-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	574	600	320	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1222	Omeprazole (dạng bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Omzol	VN-11634-10	Synmedic Laboratories	India	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	540	540	540	2			2015
32	1223	Omeprazol pellets tương đương 20mg Omeprazol		20mg	Oracap 20	VD-10989-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 3	420	420	420	1			2015
32	1224	Omeprazole (dạng hạt cải bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Omeptul	VN-12327-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	412	485	400	4			2015
32	1225	Omeprazole dạng bao tan ở ruột	Viên nang cứng	20mg	Omeprazole	VN-15723-12	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	384	545	336	11			2015
32	1226	Omeprazole (dạng pellet bao tan trong ruột)	Viên nang cứng	20mg	Omamac-20	VN-15965-12	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	379	390	328	4			2015
32	1227	Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellets 8,5% k/k 235,294 mg) 20 mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	20mg	Omeprazol	VD-21140-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 Viên nang cứng; uống	Viên	Nhóm 3	350	355	350	2			2015
32	1228	Omeprazol 20mg (dạng hạt Omeprazol được bao tan trong ruột)		20mg	Omeprazol tvp	VD-11193-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	315	315	315	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1229	Omeprazole (dạng hạt cải bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Arpizol	VN-13366-11	RPG Lifesciences Ltd.	India	Hộp 10 vỉ Alu-Alu x 10 viên	Viên	Nhóm 2	299	430	270	14			2015
32	1230	Omeprazol	Uống	20mg	Omeprazol	VD-16731-12	CT TNHH MTV Dược TW3- VN	Việt Nam	H/100 viên	Viên	Nhóm 3	246	265	236	2			2015
32	1231	Omeprazol 20mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên nang	20mg	Omeprazol	VD-9914-09	APHARMA-Việt Nam	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	244	260	239	3			2015
32	1232	Omeprazol (dạng cốt tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Virazom	VN-17500-13	Zim Laboratories Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	230	230	230	1			2015
32	1233	Omeprazol	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang uống	20mg	Vacoomex-20	VD-6398-08	Vacopharm-VN	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	228	243	198	3			2015
32	1234	Omeprazole dạng pellets 7,5%	Viên nang	20mg	Omeprazole Capsules 20mg	VN-14913-12	Flamingo Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	210	210	210	1			2015
32	1235	Omeprazol	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	20mg	Omepraglobe 20mg	VN-5270-10		India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 5	207	240	200	4			2015
32	1236	Omeprazol 20mg/ viên		20mg	Omeprazol	VD-14642-11	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 3	206	206	206	3			2015
32	1237	Omeprazol 20 mg	Viên nang tan trong ruột	20mg	Ovac - 20	VD-20187-13	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	203	275	169	3			2015
32	1238	Omeprazol	Viên nang bao tan trong ruột, uống	20mg	Omeprazol	VD-6641-08	Xí nghiệp Dược Phẩm 150 - BQP	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	200	200	200	1			2015
32	1239	Omeprazol	Viên nang	20mg	Kagasidine	VD-16386-12	Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 3	182	315	172	46			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1240	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Losec	VN-9444-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	BDG	153.560	153.560	153.560	1	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
32	1241	Omeprazole Natri	bột đồng khô pha tiêm	40mg	Eselan	VN-15404-12	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Hộp/1 lọ + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 1	76.140	105.000	52.400	2			2015
32	1242	omeprazol micronised	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	40mg	Omeprazol G.E.S. 40mg	VN-15776-12	Alfa Wassermann S.p.A.	Italia	Hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 1	62.000	62.000	62.000	1			2015
32	1243	Omeprazole Natri	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Ulcozol 40	VN-11152-10	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	54.454	68.000	52.290	6			2015
32	1244	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole natri) 40mg	Thuốc bột và dung môi pha tiêm	40mg	Mocetrol	VN-16248-13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lọ bột và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 1	53.767	61.000	50.000	17			2015
32	1245	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium) 40mg	Bột đồng khô pha truyền tĩnh mạch	40mg	Omelupem I.V. Infusion 40mg	VN-16377-13	Standard Chem & Pharm Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	52.789	58.000	51.000	13			2015
32	1246	Omeprazol	Bột đồng khô pha tiêm + 1 ống dung môi	40mg	Lomac IV	VN-7631-09	Cipla- Ấn độ	India	Hộp 1 lọ + dung môi	Lọ	Nhóm 2	50.981	52.000	50.000	5			2015
32	1247	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol natri) 40mg	Bột đồng khô để pha tiêm	40mg	Lomazole Inj.	VN-17800-14	Swiss Parenterals Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột và 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	50.500	50.500	50.500	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1248	Omeprazole 40mg/lọ	Bột pha tiêm	40mg	Omeprazol Normon 40mg	VN-16151-13	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ 40mg	Lọ	Nhóm 1	50.306	54.000	49.000	6			2015
32	1249	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Lomidom 40	VN-13419-11	Laboratorios Reig Jofre, S.A	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	48.787	64.500	47.700	10			2015
32	1250	Omeprazol	Tiêm, Tiêm truyền	40mg	OMEPRAZOL	VD-8214-09	Stada/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 DM	Lọ	Nhóm 2	42.752	66.000	26.000	9			2015
32	1251	Omeprazol	Lọ bột đông khô, tiêm	40mg	Pyme OM 40	VD-5817-08	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 3	31.438	32.500	27.900	2			2015
32	1252	Omeprazol	Dung dịch tiêm	40mg	Oraptic	VD-10101-10	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 3	28.576	43.890	24.486	40			2015
32	1253	Omeprazol 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Peptan	VD-20828-14	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	28.173	29.000	27.000	5			2015
32	1254	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium) 40mg	bột đông khô pha tiêm	40mg	Omparis Injection	VN-16123-13	Aristopharma Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	27.400	27.400	27.400	1			2015
32	1255	Omeprazole	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm + nước cất, Tiêm	40mg	OCID IV (Bột đông khô pha tiêm + nước cất-40mg)	VN-9151-09	Cadila Healthcare Ltd-India	India	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm + nước cất, Tiêm	Lọ	Nhóm 5	25.000	25.000	25.000	1			2015
32	1256	Omeprazole sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Komkomin	VN-12980-11	Jiangsu Kingsley Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	20.619	28.980	17.900	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1257	Omeprazole natri	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Omeprazole Sodium for injection 40mg	VN-11919-11	CSPC Ouyi Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	19.034	20.000	13.000	2			2015
32	1258	Omeprazole 40mg	Hộp 01 lọ, 10 lọ bột pha tiêm	40mg	omegut	VN-9107-09	Popular Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 01 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	16.134	18.000	15.300	14			2015
32	1259	Omeprazole	Tiêm và tiêm truyền	40mg	Omegut	VN-018871-15	Popular Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 01 lọ + 01 ống dung môi/Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	16.000	16.000	16.000	1			2015
32	1260	Omeprazole		40mg	Omegut	VN-18871-15	Popular Pharmaceuticals Ltd. - Bangladesh	Bangladesh	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml, hoặc Hộp 10 lọ, bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	16.000	16.000	16.000	4			2015
32	1261	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole natri) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Viprazo	VN-16627-13	Vitrofarma S.A. Plant No. 3	Colombia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	14.994	14.994	14.994	1			2015
32	1262	Omeprazole	Viên nang bao tan trong ruột	40mg	Prazav	VN-11156-10	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	7.701	9.702	7.500	10			2015
32	1263	Omeprazole	Viên nang	40mg	Medoome 40	VN-12018-11	KRKA, D.D., Novo mesto, Slovenia	Slovenia	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	Nhóm 1	6.999	8.000	6.500	11			2015
32	1264	Omeprazole 40mg (dưới dạng vi hạt chứa 12,5% Omeprazole)		40mg	Pyme OM40	VD-13986-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	2.200	2.500	2.100	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
32	1265	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Lasecil 40	VD-19259-13	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên (vỉ nhóm - nhóm)	Viên	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	1			2015
32	1266	Omeprazol dạng vi hạt bao tan trong ruột tương ứng với 40 mg Omeprazol		40mg	Futanol 40mg	VD-12538-10	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	2			2015
32	1267	Omeprazol 40mg (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol)		40mg	Antimezol 40	VD-15250-11	Công ty dược trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	820	1.700	351	8			2015
32	1268	Omeprazol (dạng vi nang bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	40mg	Qumichil - 40	VD-19163-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên	Viên	Nhóm 3	541	2.000	452	2			2015
32	1269	Omeprazol	Viên nang	40mg	Vacomez	VD-17076-12	Vacopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	408	780	338	12			2015
32	1270	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Alzole	VD-18381-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	404	446	345	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1271	esomeprazole magnesium dihydrate, Tinidazole, Clarithromycin	Viên nén	40mg + 500mg + 500mg	Troxipe	VN-14844-12	Acme Formulation (P) Ltd	India	Hộp đựng 7 hộp nhỏ x 1 vỉ chứa 2 viên mỗi loại	Kit	Nhóm 5	40.352	43.500	40.000	3			2015
33	1272	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	10mg	Nexium	VN-17834-14	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 28 gói	Gói	BDG	22.456	22.456	22.456	12			2015
33	1273	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium dihydrate, dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5%) 10mg	Thuốc cốm uống	10mg	Savi Esomeprazole 10	VD-20809-14	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 14 gói x 0,65g	Gói	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	3			2015
33	1274	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	20mg	Nexium	VN-11680-11	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	22.456	22.456	22.365	21	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
33	1275	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium dihydrate) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	20mg	Asgizole	VN-18249-14	Valpharma International S.p.a	Italia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	15.687	15.687	15.687	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1276	Esomeprazol		20mg	Emocen 20	7656/QLD-KD	Valpharma International SPA	Italia	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao tan trong ruột, uống	Viên	Nhóm 1	14.100	16.300	11.900	2			2015
33	1277	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Emanera 20mg	VN-18443-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	12.392	13.999	11.890	11			2015
33	1278	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	20mg	Softprazol 20	VN-13955-11	Cure Medicines (I) Pvt Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.600	3.600	3.600	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
33	1279	Esomeprazol 20mg (dưới dạng Esomeprazol magnesi vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)		20mg	Ronaeso 20	VD-15169-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	1			2015
33	1280	Esomeprazol 20mg		20mg	Colaezol 20	VD-15757-11	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	3.394	3.498	3.300	2			2015
33	1281	Esomeprazol-20mg-viên nang	Uống	20mg	ESOMEPRAZOL STADA 20MG	VD-6071-08	Liên doanh Stada - VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	3.330	3.600	3.200	12			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1282	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat vi hạt 22%) 20 mg	Viên nang cứng	20mg	Esomeprazol Stada 20 mg	VD-22345-15	Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.019	3.600	3.000	7			2015
33	1283	Esomeprazol 20mg		20mg	Ronasdo 20	VD-14396-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	2.490	2.490	2.490	1			2015
33	1284	Esomeprazol	H 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng	20mg	Esolona 20mg	VN-18558-13	Cty TNHH MTV Dược TW3	Việt Nam	H 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	1			2015
33	1285	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 20 mg	Viên nang cứng	20mg	Nesteloc 20	VD-20112-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.415	1.415	1.415	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1286	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8.5%)) 20 mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	20mg	Esomeprazol 20 - US	VD-22068-14	Công ty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.340	1.340	1.340	2			2015
33	1287	esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesium dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột) 20 mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	20mg	Orieso 20 mg	VD-19127-13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.161	1.365	1.120	3			2015
33	1288	vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Esomeprazol dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrat tương đương Esomeprazol 20mg	Viên nang cứng	20mg	Zaclid	VD-18024-12	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 Vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	1.150	1.150	1.150	1			2015